CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	8.400	9.072
		21 x 1,7mm	15	9.000	9.720
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	12.000	12.960
		27 x 1,9mm	15	13.900	15.012
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	17.400	18.792
		34 x 2,2mm	15	20.100	21.708
4	Ø 42	42 x 1,9mm	9	22.600	24.408
		42 x 2,2mm	12	25.700	27.756
5	Ø 49	49 x 2,1mm	9	28.400	30.672
		49 x 2,5mm	12	34.300	37.044
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	31.900	34.452
		60 x 2,5mm	9	43.300	46.764
7	Ø 90	90 x 1,7mm	3	41.700	45.036
		90 x 2,6mm	6	67.500	72.900
		90 x 3,5mm	9	87.800	94.824
8	Ø 114	114 x 2,2mm	3	73.400	79.272
		114 x 3,1mm	6	101.700	109.836
		114 x 4,5mm	9	142.100	153.468
9	Ø 168	168 x 3,2mm	3	155.500	167.940
		168 x 4,5mm	6	211.200	228.096
		168 x 6,6mm	9	304.900	329.292
10	Ø 220	220 x 4,2mm	3	259.600	280.368
		220 x 5,6mm	6	345.100	372.708
		220 x 8,3mm	9	494.600	534.168

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
M.S.D.N: 0301 ... C.T.C.P
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao
Tham chiếu theo ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	14.700	15.876
2	Ø 27	27 x 3mm	25	19.400	20.952
3	Ø 34	34 x 3mm	19	24.600	26.568
4	Ø 42	42 x 3mm	15	31.800	34.344
5	Ø 49	49 x 3mm	13	37.000	39.960
6	Ø 60	60 x 3mm	10	46.400	50.112
7	Ø 90	90 x 3mm	7	69.600	75.168
8	Ø 130	130 x 5mm	10	167.200	180.576

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	30.100	32.508
		63 x 1,9mm	6	35.000	37.800
		63 x 3,0mm	10	53.200	57.456
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	34.100	36.828
		75 x 2,2mm	6	48.600	52.488
		75 x 3,6mm	10	76.300	82.404
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	41.000	44.280
		90 x 2,7mm	6	70.800	76.464
		90 x 4,3mm	10	109.100	117.828
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	58.900	63.612
		110 x 3,2mm	6	101.600	109.728
		110 x 5,3mm	10	161.800	174.744
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	164.000	177.120
		140 x 6,7mm	10	258.300	278.964
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	181.900	196.452
		160 x 4,7mm	6	213.200	230.256
		160 x 7,7mm	10	338.600	365.688
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	331.900	358.452
		200 x 9,6mm	10	525.600	567.648
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	417.200	450.576
		225 x 10,8mm	10	663.500	716.580
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	513.000	554.040
		250 x 11,9mm	10	812.000	876.960
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	644.400	695.952
		280 x 13,4mm	10	1.024.300	1.106.244
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	811.700	876.636
		315 x 15,0mm	10	1.287.100	1.390.068
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.303.500	1.407.780
		400 x 19,1mm	10	2.081.000	2.247.480
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	10	2.731.900	2.950.452
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	10	3.369.700	3.639.276
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	10	4.222.800	4.560.624
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	10	5.329.200	5.755.536

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	213.300	230.364
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	450.500	486.540

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009 (nối với ống gang)					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	575.600	621.648
		200 x 11,4mm	12	671.000	724.680

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	38.800	41.904
		75 x 1,9mm	0	5	45.200	48.816
		75 x 2,3mm	1	6	51.200	55.296
		75 x 2,9mm	2	8	66.800	72.144
		75 x 3,6mm	3	10	82.500	89.100
		75 x 4,5mm	4	12,5	104.100	112.428
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	47.200	50.976
		90 x 1,8mm	0	4	54.200	58.536
		90 x 2,2mm	1	5	63.300	68.364
		90 x 2,8mm	2	6	73.200	79.056
		90 x 3,5mm	3	8	96.100	103.788
		90 x 4,3mm	4	10	119.100	128.628
		90 x 5,4mm	5	12,5	147.700	159.516
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	71.300	77.004
		110 x 2,2mm	0	5	80.900	87.372
		110 x 2,7mm	1	6	94.200	101.736
		110 x 3,4mm	2	8	107.100	115.668
		110 x 4,2mm	3	10	150.300	162.324
		110 x 5,3mm	4	12,5	179.700	194.076
		110 x 6,6mm	5	16	222.000	239.760
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	99.400	107.352
		125 x 3,1mm	1	6	116.400	125.712
		125 x 3,9mm	2	8	137.800	148.824
		125 x 4,8mm	3	10	175.100	189.108
		125 x 6,0mm	4	12,5	220.400	238.032
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	97.200	104.976
		140 x 2,8mm	0	5	123.600	133.488
		140 x 3,5mm	1	6	145.500	157.140
		140 x 4,3mm	2	8	171.500	185.220
		140 x 5,4mm	3	10	229.400	247.752
		140 x 6,7mm	4	12,5	280.900	303.372
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	126.300	136.404
		160 x 3,2mm	0	5	165.200	178.416
		160 x 4,0mm	1	6	192.600	208.008
		160 x 4,9mm	2	8	222.100	239.868
		160 x 6,2mm	3	10	287.400	310.392
		160 x 7,7mm	4	12,5	364.700	393.876
		160 x 9,5mm	5	16	447.700	483.516
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	280.700	303.156
		180 x 6,9mm	3	10	358.600	387.288
		180 x 8,6mm	4	12,5	459.000	495.720
		180 x 10,7mm	5	16	568.600	614.088

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009						
STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	236.500	255.420
		200 x 4,0mm	0	5	248.200	268.056
		200 x 4,9mm	1	6	299.800	323.784
		200 x 6,2mm	2	8	348.700	376.596
		200 x 7,7mm	3	10	445.000	480.600
		200 x 9,6mm	4	12,5	570.000	615.600
		200 x 11,9mm	5	16	702.600	758.808
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	365.400	394.632
		225 x 6,9mm	2	8	433.300	467.964
		225 x 8,6mm	3	10	562.500	607.500
		225 x 10,8mm	4	12,5	721.600	779.328
		225 x 13,4mm	5	16	892.100	963.468
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	398.600	430.488
		250 x 6,2mm	1	6	480.700	519.156
		250 x 7,7mm	2	8	560.800	605.664
		250 x 9,6mm	3	10	725.000	783.000
		250 x 11,9mm	4	12,5	916.600	989.928
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	571.800	617.544
		280 x 8,6mm	2	8	673.500	727.380
		280 x 10,7mm	3	10	865.300	934.524
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.186.700	1.281.636
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	486.600	525.528
		315 x 7,7mm	1	6	717.400	774.792
		315 x 9,7mm	2	8	860.800	929.664
		315 x 12,1mm	3	10	1.081.300	1.167.804
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.497.200	1.616.976
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	937.300	1.012.284
		355 x 10,9mm	2	8	1.115.000	1.204.200
		355 x 13,6mm	3	10	1.446.800	1.562.544
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.779.400	1.921.752
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.191.000	1.286.280
		400 x 12,3mm	2	8	1.416.500	1.529.820
		400 x 15,3mm	3	10	1.833.800	1.980.504
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.265.600	2.446.848
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.787.200	1.930.176
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.731.900	2.950.452
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.199.800	2.375.784
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.369.700	3.639.276
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.769.800	2.991.384
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.222.800	4.560.624
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.495.500	3.775.140
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.329.200	5.755.536

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-08-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376
		27 D	-	15	3.200	3.456
		34 D	-	15	5.300	5.724
		42 D	-	15	7.300	7.884
		49 D	-	12	11.200	12.096
		60 M	-	6	6.800	7.344
		60 D	-	12	17.300	18.684
		90 M	-	6	15.800	17.064
		90 D	-	12	37.600	40.608
		114 M	-	6	23.000	24.840
		114 D	-	9	74.600	80.568
		168 M	-	6	90.000	97.200
		168 D	-	9	259.500	280.260
		220 M	-	6	239.800	258.984
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.200	2.376
		27 D	-	15	3.400	3.672
		34 D	-	15	5.300	5.724
		42 D	-	15	7.200	7.776
		49 D	-	12	10.500	11.340
		60 D	-	12	16.400	17.712
		90 D	-	12	36.300	39.204
		114 D	-	9	70.200	75.816
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	14.100	15.228
		27 D	-	15	18.300	19.764
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	21.500	23.220
		27 D	-	15	24.000	25.920
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 x RT 21 D	-	15	2.800	3.024
		34 x RT 21 D	-	15	4.200	4.536
		34 x RT 27 D	-	15	4.200	4.536
		21 x RN 27 D	-	15	2.100	2.268
		27 x RN 21 D	-	15	2.300	2.484
		27 x RN 34 D	-	15	3.200	3.456
		27 x RN 42 D	-	15	5.000	5.400
		27 x RN 49 D	-	15	6.300	6.804
		34 x RN 21 D	-	15	4.100	4.428
		34 x RN 27 D	-	15	4.300	4.644
		34 x RN 42 D	-	15	6.300	6.804
		34 x RN 49 D	-	15	6.800	7.344
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	9.200	9.936
		27 x RNT 21D	-	15	14.700	15.876
7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.000	3.240
		34 x 21 D	-	15	3.700	3.996
		34 x 27 D	-	15	4.200	4.536
		42 x 21 D	-	15	5.400	5.832
		42 x 27 D	-	15	5.700	6.156
		42 x 34 D	-	15	6.400	6.912
		49 x 21 D	-	15	7.600	8.208
		49 x 27 D	-	12	8.000	8.640
		49 x 34 D	-	15	8.900	9.612
		49 x 42 D	-	15	9.500	10.260
		60 x 21 D	-	15	11.400	12.312
		60 x 27 D	-	15	12.000	12.960
		60 x 34 D	-	15	13.200	14.256
		60 x 42 M	-	6	4.100	4.428
		60 x 42 D	-	12	13.800	14.904
		60 x 49 M	-	6	4.100	4.428
		60 x 49 D	-	12	14.300	15.444
		90 x 34 M	-	9	12.500	13.500
		90 x 42 M	-	6	12.800	13.824
		90 x 49 D	-	12	28.400	30.672
		90 x 60 M	-	6	13.300	14.364
		90 x 60 D	-	12	28.800	31.104
		114 x 34 M	-	6	25.300	27.324
		114 x 49 M	-	6	24.200	26.136
		114 x 60 M	-	6	23.400	25.272
		114 x 60 D	-	9	56.900	61.452
		114 x 90 M	-	6	23.700	25.596
		114 x 90 D	-	9	63.700	68.796
		168 x 90 M	-	6	98.700	106.596
		168 x 114 M	-	6	77.700	83.916
		168 x 114 D	-	9	169.500	183.060
		220 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		220 x 114 D	-	9	481.300	519.804
		220 x 168 D	-	9	617.500	666.900
8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.000	2.160
		27 D	-	15	3.000	3.240
		34 D	-	15	5.200	5.616
		42 D	-	15	7.400	7.992
		49 D	-	12	9.000	9.720
		60 D	-	12	13.300	14.364
		90 D	-	12	30.400	32.832
		114 D	-	9	59.000	63.720
9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	24.000	25.920
		90 M	-	5	44.100	47.628
		114 M	-	5	82.500	89.100

Chú thích:
M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90^0 male - female Elbow)	90 M	Cái	6	29.700	32.076
		114 M	-	6	55.200	59.616
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	21.200	22.896
		90 M	-	6	29.000	31.320
		114 M	-	6	56.400	60.912
		168 M	-	6	157.400	169.992
12	Van (Valve)	21	Cái	12	19.400	20.952
		27	-	12	22.700	24.516
		34	-	12	38.400	41.472
		42	-	12	56.400	60.912
		49	-	12	84.600	91.368
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	45.400	49.032
		60 D	-	12	55.200	59.616
		90 D	-	12	92.800	100.224
		114 D	-	9	128.200	138.456
		168 D	-	9	378.100	408.348
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	105.500	113.940
		168 D	-	9	199.000	214.920
		220 D	-	9	328.200	354.456
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	62.900	67.932
		114	-	3	132.900	143.532
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	109.200	117.936
		114 x 49 D	-	9	99.700	107.676
		160 x 60 D	-	9	177.000	191.160
		168 x 60 D	-	9	150.500	162.540
		220 x 60 D	-	9	180.800	195.264
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	9.400	10.152
		114 x 60 M	-	6	14.300	15.444
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	4.800	5.184
		34 D	-	15	8.500	9.180
		42 D	-	15	13.000	14.040
		49 D	-	12	22.000	23.760
19	Co 3 nhánh 90^0 (90^0 three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320
		27 D	-	15	5.700	6.156
		34 D	-	15	9.200	9.936
20	Co 90^0 rút (90^0 Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.672
		34 x 21 D	-	15	4.500	4.860
		34 x 27 D	-	15	5.300	5.724
		42 x 27 D	-	12	7.500	8.100
		42 x 34 D	-	12	8.600	9.288
		49 x 27 D	-	12	8.900	9.612
		49 x 34 D	-	12	10.700	11.556
		60 x 34 D	-	12	14.200	15.336
		60 x 42 D	-	12	17.400	18.792
		60 x 49 D	-	12	18.400	19.872
		90 x 60 M	-	6	16.600	17.928
		90 x 60 D	-	12	43.200	46.656
		114 x 60 M	-	6	31.600	34.128
		114 x 90 M	-	6	35.300	38.124
		168 x 114 M	-	6	126.300	136.404

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	14.300	15.444
		27 D	-	15	24.000	25.920
		21 xRTT 27D	-	15	18.500	19.980
		27 xRTT 21D	-	15	15.500	16.740
		34 xRTT 21D	-	15	19.500	21.060
		34 xRTT 27D	-	15	22.600	24.408
22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	19.600	21.168
		27 D	-	12	32.700	35.316
		27 xRNT 21D	-	15	26.700	28.836
23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.400	4.752
		27 D	-	15	5.700	6.156
		34 D	-	15	10.000	10.800
		42 D	-	15	19.400	20.952
		49 D	-	12	25.900	27.972
		21 x RN 27 D	-	15	5.000	5.400
		27 x RN 21 D	-	15	5.700	6.156
		27 x RN 34 D	-	15	8.400	9.072
		34 x RN 21 D	-	15	6.100	6.588
		34 x RN 27 D	-	15	7.500	8.100
24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	Bộ	6	69.200	74.736
25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	44.300	47.844
		90 M	-	6	99.800	107.784
26	Co 90^0 (90^0 Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	4.800	5.184
		34 D	-	15	6.800	7.344
		42 D	-	12	10.200	11.016
		49 D	-	12	16.200	17.496
		60 M	-	6	11.400	12.312
		60 D	-	12	25.700	27.756
		90 M	-	6	26.800	28.944
		90 D	-	12	64.000	69.120
		114 M	-	6	55.700	60.156
		114 D	-	12	147.700	159.516
		168 M	-	6	154.200	166.536
		220 M	-	9	479.500	517.860
		220 D	-	12	832.300	898.884
27	Co 45^0 (45^0 Elbow)	21 D	Cái	15	2.600	2.808
		27 D	-	15	4.000	4.320
		34 D	-	15	6.300	6.804
		42 D	-	15	8.900	9.612
		49 D	-	12	13.500	14.580
		60 M	-	6	9.900	10.692
		60 D	-	12	20.800	22.464
		90 M	-	6	22.400	24.192
		90 D	-	12	49.100	53.028
		114 M	-	6	43.900	47.412
		114 D	-	9	99.900	107.892
		168 M	-	6	134.100	144.828
		168 D	-	9	338.600	365.688
		220 M	-	6	357.300	385.884
		220 D	-	10	611.700	660.636

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
28	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	34 D	Cái	12	11.700	12.636
		42 M	-	6	8.600	9.288
		49 M	-	6	12.700	13.716
		60 M	-	4	23.900	25.812
		60 D	-	12	57.900	62.532
		90 M	-	3	56.400	60.912
		90 M	-	6	82.800	89.424
		114 M	-	3	81.700	88.236
		114 M	-	6	116.800	126.144
		114 D	-	9	279.200	301.536
		168 M	-	4	289.600	312.768
		168 M	-	6	422.000	455.760
		220 M	-	6	891.200	962.496
29	Chữ Y rút - T45^0 (Reducing Y - Tee 45^0)	60 x 42 M	Cái	4	13.800	14.904
		60 x 42 M	-	6	20.300	21.924
		60 x 49 M	-	6	22.100	23.868
		90 x 42 M	-	6	36.100	38.988
		90 x 60 M	-	6	33.900	36.612
		114 x 60 M	-	6	56.000	60.480
		114 x 90 M	-	6	76.100	82.188
		140 x 90 M	-	6	155.100	167.508
		140 x 114 M	-	6	169.300	182.844
		140 x 114 D	-	10	350.200	378.216
		168 x 90 M	-	6	175.300	189.324
		168 x 114 M	-	6	267.900	289.332
		168 x 114 D	-	10	571.200	616.896
		220 x 168 M	-	6	654.400	706.752
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.000	4.320
		27 D	-	15	6.400	6.912
		34 D	-	15	10.500	11.340
		42 D	-	15	13.800	14.904
		49 D	-	12	20.500	22.140
		60 M	-	6	14.600	15.768
		60 D	-	12	35.100	37.908
		90 M	-	6	42.500	45.900
		90 D	-	12	88.400	95.472
		114 M	-	6	76.100	82.188
		114 D	-	9	180.500	194.940
		168 M	-	6	222.900	240.732
		220 M	-	6	667.500	720.900
		220 D	-	9	1.097.400	1.185.192
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	5.300	5.724
		27 D	-	15	6.600	7.128
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	15.500	16.740
		21 xRTT 27D	-	15	18.000	19.440
		27 xRTT 21D	-	15	16.600	17.928
		27 D	-	15	17.300	18.684
		34 D	-	15	21.800	23.544
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	5.700	6.156
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	19.600	21.168
		27 D	-	12	30.400	32.832
		27 xRNT 21D	-	15	31.200	33.696
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	7.500	8.100
		27 x RT 21 D	-	15	6.800	7.344
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	48.800	52.704
		114 M	-	5	93.100	100.548

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	4.800	5.184
		34 x 21 D	-	15	7.400	7.992
		34 x 27 D	-	15	8.600	9.288
		42 x 21 D	-	15	10.500	11.340
		42 x 27 D	-	15	10.500	11.340
		42 x 34 D	-	15	11.700	12.636
		49 x 21 D	-	15	13.800	14.904
		49 x 27 D	-	15	15.000	16.200
		49 x 34 D	-	15	16.500	17.820
		49 x 42 D	-	12	18.500	19.980
		60 x 21 D	-	15	22.000	23.760
		60 x 27 D	-	15	24.400	26.352
		60 x 34 D	-	12	22.700	24.516
		60 x 42 D	-	12	25.500	27.540
		60 x 49 D	-	12	28.800	31.104
		90 x 34 D	-	12	54.200	58.536
		90 x 42 M	-	6	26.800	28.944
		90 x 60 M	-	6	27.000	29.160
		90 x 60 D	-	12	65.000	70.200
		114 x 60 M	-	6	38.100	41.148
		114 x 60 D	-	9	119.100	128.628
		114 x 90 M	-	6	59.200	63.936
		114 x 90 D	-	9	137.200	148.176
		168 x 90 M	-	6	148.900	160.812
		168 x 114 M	-	6	197.500	213.300
		168 x 114 D	-	10	459.400	496.152
		220 x 114 M	-	6	385.700	416.556
		220 x 168 M	-	6	627.100	677.268
38	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	31.900	34.452
		114 x 60 M	-	6	66.700	72.036
		114 x 90 M	-	6	100.200	108.216
		168 x 90 M	-	6	183.400	198.072
		168 x 90 D	-	10	578.800	625.104
		168 x 114 M	-	6	211.500	228.420
		168 x 114 D	-	10	708.100	764.748
39	T cong (90^0 turn lateral tee)	42 D	Cái	15	16.100	17.388
		60 M	-	6	19.600	21.168
		90 M	-	6	51.000	55.080
		114 M	-	6	92.300	99.684
		168 M	-	6	423.200	457.056
		168 D	-	10	956.500	1.033.020
		220 M	-	6	566.600	611.928
40	T cong âm dương (90^0 turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	44.900	48.492
41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	6.400	6.912
		114	-	6	12.300	13.284
42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	1.800	1.944
		27 D	-	15	2.000	2.160
		34 D	-	15	3.700	3.996
		42 D	-	15	4.800	5.184
		49 D	-	12	7.300	7.884
		60 D	-	12	12.300	13.284
		90 D	-	12	28.800	31.104
		114 D	-	9	61.900	66.852
		168 M	-	6	126.900	137.052
		168 D	-	10	179.100	193.428
		220 M	-	6	214.400	231.552
		220 D	-	10	451.600	487.728

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.000	1.080
		27 D	-	15	2.000	2.160
		34 D	-	15	3.700	3.996
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296
		27 D	-	15	1.800	1.944
		34 D	-	15	2.000	2.160
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	10.100	10.908
		27	-	15	14.100	15.228
		34	-	15	19.900	21.492
		42	-	12	24.400	26.352
		49	-	12	40.900	44.172
		60	-	12	59.200	63.936
		90	-	12	136.400	147.312
		114	-	9	250.500	270.540
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504
		27 TC	-		12.700	13.716
		34 TC	-		19.800	21.384
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		8.800	9.504
		27 TC	-		12.700	13.716
		34 TC	-		20.100	21.708
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		9.200	9.936
		27 TC	-		13.400	14.472
		34 TC	-		23.400	25.272
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	8.400	9.072
		75 x 60	-	12	12.700	13.716
		90 x 60	-	12	21.800	23.544
		90 x 75	-	12	16.700	18.036
		110 x 60	-	12	39.600	42.768
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5.200	5.616
		50gr	-		8.900	9.612
		100gr	-		16.300	17.604
		200gr	Lon		42.000	45.360
		500gr	-		76.300	82.404
		1kg	-		142.500	153.900
51	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		7.500	8.100
		200gr	Lon		59.500	64.260

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
52	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	22.400	24.192
		75 x 60 M	-	6	7.800	8.424
		75 x 60 D	-	10	29.600	31.968
		90 x 75 M	-	6	25.000	27.000
		90 x 75 D	-	12	34.800	37.584
		110 x 90 TC	-	10	65.500	70.740
		140 x 90 TC	-	10	121.800	131.544
		140 x 114 M	-	6	55.000	59.400
		160 x 90 TC	-	8	139.300	150.444
		168 x 140 TC	-	5	103.100	111.348
		168 x 140 TC	-	9	172.200	185.976
		200 x 90 TC	-	6	262.000	282.960
		200 x 114 TC	-	10	309.700	334.476
		220 x 140 D	-	9	550.500	594.540
		225 x 168 TC	-	10	502.500	542.700
		250 x 168 TC	-	10	751.600	811.728
		280 x 168 TC	-	10	1.156.700	1.249.236
		280 x 220 TC	-	10	1.057.900	1.142.532
		315 x 220 TC	-	6	1.241.100	1.340.388
53	Co 90^0 rút chuyển hệ Inch - Mét (90^0 Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	14.300	15.444
		90 x 75 M	-	6	22.600	24.408
		140 x 114 M	-	6	102.900	111.132
54	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	56.500	61.020
		168 x 140 M	-	6	312.800	337.824
55	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	23.600	25.488
		90 x 75 M	-	6	37.200	40.176
		140 x 114 M	-	6	134.100	144.828
		140 x 114 D	-	10	245.200	264.816
		168 x 140 M	-	6	271.100	292.788
		220 x 140 M	-	6	423.400	457.272
56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	124.500	134.460
		140 x 90 D	-	10	356.400	384.912
		140 x 114 M	-	6	165.100	178.308
		140 x 114 D	-	10	466.300	503.604
		168 x 140 M	-	6	269.000	290.520

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45^0 (45^0 Elbow)	75 D	Cái	12,5	36.100	38.988
		110 M	-	6	43.400	46.872
		110 D	-	8	81.100	87.588
		140 M	-	6	81.200	87.696
		140 D	-	12,5	165.200	178.416
		160 M	-	6	135.100	145.908
		200 TC	-	8	468.900	506.412
		225 TC	-	8	658.900	711.612
		250 TC	-	8	888.300	959.364
		280 TC	-	8	1.293.500	1.396.980
		315 TC	-	8	1.667.700	1.801.116
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	28.200	30.456
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	28.100	30.348
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	62.700	67.716
		140 x 75 TC	-	10	121.800	131.544
		140 x 110 TC	-	10	121.800	131.544
		160 x 75 TC	-	8	139.300	150.444
		160 x 110 TC	-	8	139.300	150.444
		160 x 110 TC	-	10	182.500	197.100
		160 x 140 TC	-	10	182.500	197.100
		200x90 TC(m)	-	6	262.000	282.960
		200 x 110 TC	-	6	262.000	282.960
		200 x 140 TC	-	6	247.500	267.300
		200 x 140 TC	-	10	406.900	439.452
		200 x 160 TC	-	6	257.100	277.668
		200 x 160 TC	-	10	406.900	439.452
		225 x 160 TC	-	10	446.700	482.436
		225 x 200 TC	-	10	407.600	440.208
		250 x 160 TC	-	6	459.900	496.692
		250 x 200 TC	-	10	819.900	885.492
		250 x 225 TC	-	10	819.900	885.492
		315 x 225 TC	-	8	1.120.500	1.210.140
		315 x 225 TC	-	10	1.407.900	1.520.532
		315 x 250 TC	-	10	1.516.000	1.637.280
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	846.200	913.896
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	140.300	151.524
7	T cong (90^0 turn lateral tee)	140 M	Cái	6	176.400	190.512
		140 D	-	10	342.700	370.116
		200 M	-	6	464.800	501.984
8	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	352.600	380.808
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	964.900	1.042.092
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	59.700	64.476
		140 M	-	6	45.100	48.708
		140 D	-	10	84.200	90.936
		160 M	-	6	67.100	72.468
		200 M	-	6	154.600	166.968
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	98.900	106.812

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
12	Co 90^0 (90^0 Elbow)	75 M	Cái	6	14.400	15.552
		75 D	-	12	38.800	41.904
		110 M	-	6	53.000	57.240
		110 D	-	10	103.500	111.780
		140 M	-	4	105.400	113.832
		140 M	-	6	137.800	148.824
		140 D	-	12,5	194.700	210.276
		160 M	-	6	154.300	166.644
		200 M	-	6	336.200	363.096
		200 D	-	10	451.400	487.512
		225 M	-	6	507.900	548.532
		225 D	-	10	868.600	938.088
13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	7.200	7.776
		110 D	-	12,5	72.300	78.084
		140 M	-	6	64.700	69.876
		140 D	-	10	112.100	121.068
		160 D	-	10	143.800	155.304
		200 TC	-	10	433.400	468.072
		225 TC	-	10	592.000	639.360
		250 TC	-	10	860.800	929.664
		280 TC	-	10	1.034.200	1.116.936
		315 TC	-	10	1.667.700	1.801.116
14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	28.200	30.456
		75 D	-	10	61.600	66.528
		110 M	-	6	65.300	70.524
		110 D	-	10	146.200	157.896
		140 M	-	4	140.600	151.848
		140 M	-	6	153.400	165.672
		140 D	-	12,5	306.400	330.912
		160 M	-	6	211.500	228.420
		160 D	-	10	529.000	571.320
		200 M	-	6	486.900	525.852
		200 D	-	10	801.600	865.728
		225 M	-	6	557.300	601.884
		225 D	-	10	1.551.600	1.675.728
		250 M	-	6	802.600	866.808
15	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	75 M	Cái	8	53.600	57.888
		90 M (m)	-	6	86.100	92.988
		110 M	-	3	90.800	98.064
		110 M	-	6	120.000	129.600
		140 M	-	6	284.800	307.584
		160 M	-	6	363.900	393.012
		200 M	-	6	767.300	828.684
16	Chữ Y rút - T45^0 (Reducing Y-Tee 45^0)	200 x 110 M	Cái	6	459.100	495.828
		200 x 140 M	-	6	530.900	573.372
		200 x 160 M	-	6	557.800	602.424
17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		900	972
		25	-		900	972
		29	-		900	972
		32	-		1.000	1.080
		40	-		2.000	2.160
		50	-		2.800	3.024
		63	-		3.700	3.996
		75	-		5.000	5.400
		90	-		7.300	7.884

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	6.100	6.588
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	6.200	6.696
		20 x 2,0mm	16	7.800	8.424
		20 x 2,3mm	20	9.000	9.720
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	7.900	8.532
		25 x 2,0mm	12,5	10.000	10.800
		25 x 2,3mm	16	11.500	12.420
		25 x 3,0mm	20	14.200	15.336
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	13.100	14.148
		32 x 2,4mm	12,5	15.500	16.740
		32 x 3,0mm	16	18.700	20.196
		32 x 3,6mm	20	22.000	23.760
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	16.500	17.820
		40 x 2,4mm	10	19.700	21.276
		40 x 3,0mm	12,5	23.900	25.812
		40 x 3,7mm	16	28.900	31.212
		40 x 4,5mm	20	34.400	37.152
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	25.100	27.108
		50 x 3,0mm	10	30.400	32.832
		50 x 3,7mm	12,5	37.000	39.960
		50 x 4,6mm	16	44.900	48.492
		50 x 5,6mm	20	53.200	57.456
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	39.400	42.552
		63 x 3,8mm	10	48.500	52.380
		63 x 4,7mm	12,5	58.900	63.612
		63 x 5,8mm	16	71.000	76.680
		63 x 7,1mm	20	85.000	91.800
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	55.600	60.048
		75 x 4,5mm	10	68.400	73.872
		75 x 5,6mm	12,5	83.400	90.072
		75 x 6,8mm	16	99.100	107.028
		75 x 8,4mm	20	119.500	129.060
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	79.800	86.184
		90 x 5,4mm	10	98.400	106.272
		90 x 6,7mm	12,5	119.500	129.060
		90 x 8,2mm	16	143.600	155.088
		90 x 10,1mm	20	172.300	186.084
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	96.400	104.112
		110 x 5,3mm	8	119.700	129.276
		110 x 6,6mm	10	146.400	158.112
		110 x 8,1mm	12,5	177.100	191.268
		110 x 10,0mm	16	213.000	230.040
11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	124.200	134.136
		125 x 6,0mm	8	153.000	165.240
		125 x 7,4mm	10	186.800	201.744
		125 x 9,2mm	12,5	228.200	246.456
		125 x 11,4mm	16	276.300	298.404
12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	156.700	169.236
		140 x 6,7mm	8	191.600	206.928
		140 x 8,3mm	10	234.500	253.260
		140 x 10,3mm	12,5	285.700	308.556
		140 x 12,7mm	16	344.400	371.952
13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	205.600	222.048
		160 x 7,7mm	8	251.300	271.404
		160 x 9,5mm	10	306.000	330.480
		160 x 11,8mm	12,5	373.000	402.840
		160 x 14,6mm	16	452.100	488.268
14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	256.000	276.480
		180 x 8,6mm	8	315.800	341.064
		180 x 10,7mm	10	387.100	418.068
		180 x 13,3mm	12,5	473.400	511.272
		180 x 16,4mm	16	571.500	617.220
15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	317.500	342.900
		200 x 9,6mm	8	391.300	422.604
		200 x 11,9mm	10	477.600	515.808
		200 x 14,7mm	12,5	580.600	627.048
		200 x 18,2mm	16	704.800	761.184
16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	398.900	430.812
		225 x 10,8mm	8	494.400	533.952
		225 x 13,4mm	10	605.800	654.264
		225 x 16,6mm	12,5	737.300	796.284
		225 x 20,5mm	16	892.000	963.360
17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	494.300	533.844
		250 x 11,9mm	8	605.100	653.508
		250 x 14,8mm	10	742.400	801.792
		250 x 18,4mm	12,5	908.300	980.964
		250 x 22,7mm	16	1.097.100	1.184.868
18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	616.600	665.928
		280 x 13,4mm	8	763.800	824.904
		280 x 16,6mm	10	932.700	1.007.316
		280 x 20,6mm	12,5	1.138.000	1.229.040
		280 x 25,4mm	16	1.375.400	1.485.432

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	785.500	848.340
		315 x 15,0mm	8	959.900	1.036.692
		315 x 18,7mm	10	1.181.200	1.275.696
		315 x 23,2mm	12,5	1.442.300	1.557.684
		315 x 28,6mm	16	1.741.000	1.880.280
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	992.600	1.072.008
		355 x 16,9mm	8	1.218.700	1.316.196
		355 x 21,1mm	10	1.503.200	1.623.456
		355 x 26,1mm	12,5	1.828.500	1.974.780
		355 x 32,2mm	16	2.209.900	2.386.692
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.258.800	1.359.504
		400 x 19,1mm	8	1.554.100	1.678.428
		400 x 23,7mm	10	1.899.900	2.051.892
		400 x 29,4mm	12,5	2.319.000	2.504.520
		400 x 36,3mm	16	2.805.900	3.030.372
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	1.591.500	1.718.820
		450 x 21,5mm	8	1.965.400	2.122.632
		450 x 26,7mm	10	2.407.100	2.599.668
		450 x 33,1mm	12,5	2.937.500	3.172.500
		450 x 40,9mm	16	3.553.100	3.837.348
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	1.963.000	2.120.040
		500 x 23,9mm	8	2.425.000	2.619.000
		500 x 29,7mm	10	2.974.000	3.211.920
		500 x 36,8mm	12,5	3.625.000	3.915.000
		500 x 45,4mm	16	4.384.000	4.734.720
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	2.703.500	2.919.780
		560 x 26,7mm	8	3.333.500	3.600.180
		560 x 33,2mm	10	4.092.500	4.419.900
		560 x 41,2mm	12,5	4.994.900	5.394.492
		560 x 50,8mm	16	6.032.800	6.515.424

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	3.425.400	3.699.432
		630 x 30,0mm	8	4.211.100	4.547.988
		630 x 37,4mm	10	5.183.500	5.598.180
		630 x 46,3mm	12,5	6.313.400	6.818.472
		630 x 57,2mm	16	7.167.500	7.740.900
26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	4.360.100	4.708.908
		710 x 33,9mm	8	5.369.500	5.799.060
		710 x 42,1mm	10	6.586.500	7.113.420
		710 x 52,2mm	12,5	8.032.200	8.674.776
		710 x 64,5mm	16	9.723.700	10.501.596
27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	5.522.100	5.963.868
		800 x 38,1mm	8	6.805.900	7.350.372
		800 x 47,4mm	10	8.351.900	9.020.052
		800 x 58,8mm	12,5	10.188.700	11.003.796
		800 x 72,6mm	16	12.331.600	13.318.128
28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	6.984.200	7.542.936
		900 x 42,9mm	8	8.611.500	9.300.420
		900 x 53,3mm	10	10.564.900	11.410.092
		900 x 66,2mm	12,5	12.907.700	13.940.316
		900 x 81,7mm	16	15.609.200	16.857.936
29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	8.618.000	9.307.440
		1.000 x 47,7mm	8	10.639.300	11.490.444
		1.000 x 59,3mm	10	13.057.200	14.101.776
		1.000 x 72,5mm	12,5	15.721.300	16.979.004
		1.000 x 90,2mm	16	19.164.100	20.697.228
30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	12.412.400	13.405.392
		1.200 x 57,2mm	8	15.313.400	16.538.472
		1.200 x 67,9mm	10	17.985.900	19.424.772
		1.200 x 88,2mm	12,5	22.924.600	24.758.568

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 16	16 x 1,0mm	4	5.000	5.400
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	7.400	7.992
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	11.300	12.204

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	106.000	114.480
		90 x 75	16	111.000	119.880
		110 x 63	16	179.000	193.320
		110 x 90	16	192.000	207.360
		160 x 90	16	520.000	561.600
		160 x 110	16	528.000	570.240
		200 x 110	16	853.000	921.240
		200 x 160	16	896.000	967.680
		225 x 160	10	1.194.000	1.289.520
		250 x 160	16	1.621.000	1.750.680
		250 x 200	16	1.706.000	1.842.480
		315 x 250	10	3.013.000	3.254.040
		355 x 315	10	3.180.000	3.434.400
		400 x 250	10	3.230.000	3.488.400
		400 x 315	10	3.364.000	3.633.120
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	150.000	162.000
		90	16	341.000	368.280
		110	16	554.000	598.320
		160	16	1.407.000	1.519.560
		200	16	2.599.000	2.806.920
		225	16	3.689.000	3.984.120
		250	16	4.414.000	4.767.120
		315	10	5.598.000	6.045.840
		355	10	9.890.000	10.681.200
		400	10	9.986.000	10.784.880
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	112.000	120.960
		75	16	170.000	183.600
		90	16	226.000	244.080
		110	16	384.000	414.720
		160	16	1.028.000	1.110.240
		200	16	1.807.000	1.951.560
		225	16	2.687.000	2.901.960
		250	16	3.343.000	3.610.440
		280	10	3.583.000	3.869.640
		315	10	6.174.000	6.667.920
		355	10	8.583.000	9.269.640
		400	10	9.423.000	10.176.840
4	Co 45^0 (45^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	86.000	92.880
		75	16	141.000	152.280
		90	16	230.000	248.400
		110	16	311.000	335.880
		160	16	920.000	993.600
		200	16	1.429.000	1.543.320
		225	16	2.111.000	2.279.880
		250	16	2.687.000	2.901.960
		315	10	3.982.000	4.300.560
		400	10	7.053.000	7.617.240
5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	192.000	207.360
		90 x 63	16	280.000	302.400
		90 x 75	10	362.000	390.960
		110 x 63	16	384.000	414.720
		110 x 90	16	554.000	598.320
		160 x 90	16	1.160.000	1.252.800
		160 x 110	16	1.184.000	1.278.720
		200 x 110	16	1.698.000	1.833.840
		200 x 160	16	2.207.000	2.383.560
		225 x 160	10	2.451.000	2.647.080
		250 x 160	10	2.501.000	2.701.080
		315 x 250	10	5.318.000	5.743.440
		355 x 250	10	9.003.000	9.723.240
		400 x 250	10	9.236.000	9.974.880
		400 x 315	10	9.703.000	10.479.240

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	134.000	144.720
		63	16	160.000	172.800
		75	16	240.000	259.200
		90	16	366.000	395.280
		110	16	512.000	552.960
		160	16	1.104.000	1.192.320
		200	16	1.799.000	1.942.920
		250	16	2.959.000	3.195.720
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	333.000	359.640
		90 x 75	16	386.000	416.880
		110 x 63	16	560.000	604.800
		110 x 75	16	592.000	639.360
		160 x 90	16	1.216.000	1.313.280
		160 x 110	16	1.226.000	1.324.080
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	333.000	359.640
		90	16	626.000	676.080
		110	16	1.013.000	1.094.040
		160	16	2.026.000	2.188.080

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	453.000	489.240
		90 x 63	16	586.000	632.880
		110 x 63	16	840.000	907.200
		160 x 63	16	1.799.000	1.942.920
		160 x 90	16	1.893.000	2.044.440
		200 x 63	16	3.425.000	3.699.000
		200 x 90	16	3.572.000	3.857.760
		200 x 110	16	3.705.000	4.001.400
5	Co 90^0 (90^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	206.000	222.480
		63	16	260.000	280.800
		90	16	600.000	648.000
		110	16	704.000	760.320
		160	16	2.383.000	2.573.640
		200	16	3.878.000	4.188.240
6	Co 45^0 (45^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	186.000	200.880
		63	16	226.000	244.080
		75	16	366.000	395.280
		90	16	506.000	546.480
		110	16	780.000	842.400
		160	16	1.679.000	1.813.320

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	117.800	127.224	1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	225 x 8,6mm	6,0	709.800	766.584
		90 x 5,4mm	10,0	142.600	154.008			225 x 10,8mm	8,0	869.900	939.492
		90 x 6,7mm	12,5	170.900	184.572			225 x 13,4mm	10,0	1.059.300	1.144.044
		90 x 8,2mm	16,0	204.500	220.860			225 x 16,6mm	12,5	1.282.700	1.385.316
		90 x 10,1mm	20,0	247.200	266.976			225 x 20,5mm	16,0	1.535.500	1.658.340
		110 x 4,2mm	6,0	145.500	157.140			250 x 9,6mm	6,0	1.062.700	1.147.716
		110 x 5,3mm	8,0	178.600	192.888			250 x 11,9mm	8,0	1.309.100	1.413.828
		110 x 6,6mm	10,0	215.600	232.848			250 x 14,8mm	10,0	1.594.400	1.721.952
		110 x 8,1mm	12,5	259.000	279.720			250 x 18,4mm	12,5	1.927.800	2.082.024
		110 x 10,0mm	16,0	311.100	335.988			250 x 22,7mm	16,0	2.308.500	2.493.180
		125 x 4,8mm	6,0	190.800	206.064			280 x 10,7mm	6,0	1.425.900	1.539.972
		125 x 6,0mm	8,0	231.700	250.236			280 x 13,4mm	8,0	1.741.400	1.880.712
		125 x 7,4mm	10,0	282.800	305.424			280 x 16,6mm	10,0	2.120.100	2.289.708
		125 x 9,2mm	12,5	342.700	370.116			280 x 20,6mm	12,5	2.561.600	2.766.528
		125 x 11,4mm	16,0	410.900	443.772			280 x 25,4mm	16,0	3.079.100	3.325.428
		140 x 5,4mm	6,0	246.400	266.112			315 x 12,1mm	6,0	2.046.500	2.210.220
		140 x 6,7mm	8,0	301.400	325.512			315 x 15,0mm	8,0	2.521.700	2.723.436
		140 x 8,3mm	10,0	367.500	396.900			315 x 18,7mm	10,0	3.069.400	3.314.952
		140 x 10,3mm	12,5	443.500	478.980			315 x 23,2mm	12,5	3.703.700	3.999.996
		140 x 12,7mm	16,0	522.500	564.300			315 x 28,6mm	16,0	4.452.900	4.809.132
		160 x 6,2mm	6,0	329.100	355.428			355 x 13,6mm	6,0	3.161.900	3.414.852
		160 x 7,7mm	8,0	399.600	431.568			355 x 16,9mm	8,0	3.899.500	4.211.460
		160 x 9,5mm	10,0	486.400	525.312			355 x 21,1mm	10,0	4.742.500	5.121.900
		160 x 11,8mm	12,5	591.000	638.280			355 x 26,1mm	12,5	5.726.000	6.184.080
		160 x 14,6mm	16,0	705.900	762.372			355 x 32,2mm	16,0	6.885.500	7.436.340
		180 x 6,9mm	6,0	428.400	462.672			400 x 15,3mm	6,0	4.107.300	4.435.884
		180 x 8,6mm	8,0	523.800	565.704			400 x 19,1mm	8,0	5.039.500	5.442.660
		180 x 10,7mm	10,0	642.100	693.468			400 x 23,7mm	10,0	6.151.500	6.643.620
		180 x 13,3mm	12,5	775.000	837.000			400 x 29,4mm	12,5	7.424.900	8.018.892
		180 x 16,4mm	16,0	926.500	1.000.620			400 x 36,3mm	16,0	8.931.600	9.646.128
		200 x 7,7mm	6,0	543.800	587.304			450 x 17,2mm	6,0	5.404.600	5.836.968
		200 x 9,6mm	8,0	663.500	716.580			450 x 21,5mm	8,0	6.634.400	7.165.152
		200 x 11,9mm	10,0	807.200	871.776			450 x 26,7mm	10,0	8.088.000	8.735.040
		200 x 14,7mm	12,5	978.500	1.056.780			450 x 33,1mm	12,5	9.783.500	10.566.180
		200 x 18,2mm	16,0	1.175.600	1.269.648			450 x 40,9mm	16,0	11.740.600	12.679.848

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90^0 (90^0 Elbow)	500 x 19,1mm	6,0	7.603.600	8.211.888
		500 x 23,9mm	8,0	8.850.800	9.558.864
		500 x 29,7mm	10,0	10.762.100	11.623.068
		500 x 36,8mm	12,5	13.035.000	14.077.800
		500 x 45,4mm	16,0	15.609.800	16.858.584
		560 x 21,4mm	6,0	9.920.500	10.714.140
		560 x 26,7mm	8,0	12.162.400	13.135.392
		560 x 33,2mm	10,0	14.847.500	16.035.300
		560 x 41,2mm	12,5	17.932.500	19.367.100
		560 x 50,8mm	16,0	18.958.400	20.475.072
		630 x 24,1mm	6,0	13.486.200	14.565.096
		630 x 30,0mm	8,0	16.594.800	17.922.384
		630 x 37,4mm	10,0	20.229.000	21.847.320
		630 x 46,3mm	12,5	24.390.000	26.341.200
		630 x 57,2mm	16,0	29.529.200	31.891.536
		710 x 27,2mm	6,0	21.131.000	22.821.480
		710 x 33,9mm	8,0	23.255.000	25.115.400
		710 x 42,1mm	10,0	28.364.800	30.633.984
		800 x 30,6mm	6,0	26.181.300	28.275.804
		800 x 38,1mm	8,0	32.187.300	34.762.284
		800 x 47,4mm	10,0	39.084.500	42.211.260
		900 x 42,9mm	8,0	45.424.500	49.058.460
		900 x 53,3mm	10,0	55.411.400	59.844.312
		1.000 x 47,7mm	8,0	62.498.900	67.498.812
		1.000 x 59,3mm	10,0	76.784.400	82.927.152
		1.200 x 57,2mm	8,0	97.950.700	105.786.756
		1.200 x 67,9mm	10,0	112.390.300	121.381.524
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	189.800	204.984
		90 x 5,4mm	10,0	227.400	245.592
		90 x 6,7mm	12,5	245.100	264.708
		90 x 8,2mm	16,0	294.400	317.952
		90 x 10,1mm	20,0	354.000	382.320
		110 x 4,2mm	6,0	255.100	275.508
		110 x 5,3mm	8,0	306.200	330.696
		110 x 6,6mm	10,0	367.500	396.900
		110 x 8,1mm	12,5	462.900	499.932
		110 x 10,0mm	16,0	556.500	601.020
		125 x 4,8mm	6,0	347.500	375.300
		125 x 6,0mm	8,0	421.100	454.788
		125 x 7,4mm	10,0	504.400	544.752

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	125 x 9,2mm	12,5	589.700	636.876
		125 x 11,4mm	16,0	705.800	762.264
		140 x 5,4mm	6,0	456.200	492.696
		140 x 6,7mm	8,0	550.600	594.648
		140 x 8,3mm	10,0	662.100	715.068
		140 x 10,3mm	12,5	722.700	780.516
		140 x 12,7mm	16,0	874.300	944.244
		160 x 6,2mm	6,0	652.400	704.592
		160 x 7,7mm	8,0	792.500	855.900
		160 x 9,5mm	10,0	946.400	1.022.112
		160 x 11,8mm	12,5	965.300	1.042.524
		160 x 14,6mm	16,0	1.166.300	1.259.604
		180 x 6,9mm	6,0	924.500	998.460
		180 x 8,6mm	8,0	1.115.800	1.205.064
		180 x 10,7mm	10,0	1.333.900	1.440.612
		180 x 13,3mm	12,5	2.084.700	2.251.476
		180 x 16,4mm	16,0	2.510.200	2.711.016
		200 x 7,7mm	6,0	1.223.800	1.321.704
		200 x 9,6mm	8,0	1.483.800	1.602.504
		200 x 11,9mm	10,0	1.782.700	1.925.316
		200 x 14,7mm	12,5	2.222.500	2.400.300
		200 x 18,2mm	16,0	2.699.000	2.914.920
		225 x 8,6mm	6,0	1.677.100	1.811.268
		225 x 10,8mm	8,0	2.031.000	2.193.480
		225 x 13,4mm	10,0	2.431.200	2.625.696
		225 x 16,6mm	12,5	2.879.300	3.109.644
		225 x 20,5mm	16,0	3.484.700	3.763.476
		250 x 9,6mm	6,0	2.146.900	2.318.652
		250 x 11,9mm	8,0	2.595.700	2.803.356
		250 x 14,8mm	10,0	3.108.400	3.357.072
		250 x 18,4mm	12,5	4.046.800	4.370.544
		250 x 22,7mm	16,0	4.886.500	5.277.420
		280 x 10,7mm	6,0	2.779.300	3.001.644
		280 x 13,4mm	8,0	3.358.100	3.626.748
		280 x 16,6mm	10,0	4.036.200	4.359.096
		280 x 20,6mm	12,5	4.947.700	5.343.516
		280 x 25,4mm	16,0	5.982.000	6.460.560
		315 x 12,1mm	6,0	3.791.400	4.094.712
		315 x 15,0mm	8,0	4.574.600	4.940.568
		315 x 18,7mm	10,0	5.500.100	5.940.108

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	315 x 23,2mm	12,5	6.341.900	6.849.252
		315 x 28,6mm	16,0	7.640.600	8.251.848
		355 x 13,6mm	6,0	4.956.800	5.353.344
		355 x 16,9mm	8,0	5.984.900	6.463.692
		355 x 21,1mm	10,0	7.196.600	7.772.328
		355 x 26,1mm	12,5	8.914.300	9.627.444
		355 x 32,2mm	16,0	10.766.100	11.627.388
		400 x 15,3mm	6,0	6.911.400	7.464.312
		400 x 19,1mm	8,0	8.342.100	9.009.468
		400 x 23,7mm	10,0	10.034.800	10.837.584
		400 x 29,4mm	12,5	11.573.700	12.499.596
		400 x 36,3mm	16,0	14.003.100	15.123.348
		450 x 17,2mm	6,0	9.296.300	10.040.004
		450 x 21,5mm	8,0	11.245.000	12.144.600
		450 x 26,7mm	10,0	13.494.600	14.574.168
		450 x 33,1mm	12,5	15.315.800	16.541.064
		450 x 40,9mm	16,0	18.526.600	20.008.728
		500 x 19,1mm	6,0	14.436.600	15.591.528
		500 x 23,9mm	8,0	17.485.500	18.884.340
		500 x 29,7mm	10,0	20.939.000	22.614.120
		500 x 36,8mm	12,5	23.414.400	25.287.552
		500 x 45,4mm	16,0	28.302.700	30.566.916
		560 x 21,4mm	6,0	21.803.500	23.547.780
		560 x 26,7mm	8,0	26.334.200	28.440.936
		560 x 33,2mm	10,0	30.385.600	32.816.448
		560 x 41,2mm	12,5	37.082.100	40.048.668
		560 x 50,8mm	16,0	44.789.700	48.372.876
		630 x 24,1mm	6,0	29.381.900	31.732.452
		630 x 30,0mm	8,0	35.425.700	38.259.756
		630 x 37,4mm	10,0	39.619.000	42.788.520
		630 x 46,3mm	12,5	48.251.200	52.111.296
		630 x 57,2mm	16,0	58.415.400	63.088.632
		710 x 27,2mm	6,0	42.459.500	45.856.260
		710 x 33,9mm	8,0	51.585.800	55.712.664
		710 x 42,1mm	10,0	78.970.300	85.287.924
		800 x 30,6mm	6,0	56.720.500	61.258.140
		800 x 38,1mm	8,0	87.207.100	94.183.668
		800 x 47,4mm	10,0	107.181.400	115.755.912
		900 x 42,9mm	8,0	116.900.800	126.252.864
		900 x 53,3mm	10,0	143.485.100	154.963.908

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60^0 (60^0 Elbow)	1.000 x 47,7mm	8,0	154.110.500	166.439.340
		1.000 x 59,3mm	10,0	189.281.700	204.424.236
		1.200 x 57,2mm	8,0	247.207.000	266.983.560
		1.200 x 67,9mm	10,0	290.717.900	313.975.332
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	90 x 4,3mm	8,0	90.100	97.308
		90 x 5,4mm	10,0	109.100	117.828
		90 x 6,7mm	12,5	130.900	141.372
		90 x 8,2mm	16,0	156.300	168.804
		90 x 10,1mm	20,0	185.200	200.016
		110 x 4,2mm	6,0	111.000	119.880
		110 x 5,3mm	8,0	136.300	147.204
		110 x 6,6mm	10,0	164.500	177.660
		110 x 8,1mm	12,5	197.600	213.408
		110 x 10,0mm	16,0	237.100	256.068
		125 x 4,8mm	6,0	143.600	155.088
		125 x 6,0mm	8,0	174.300	188.244
		125 x 7,4mm	10,0	212.700	229.716
		125 x 9,2mm	12,5	258.000	278.640
		125 x 11,4mm	16,0	309.100	333.828
		140 x 5,4mm	6,0	187.500	202.500
		140 x 6,7mm	8,0	229.300	247.644
		140 x 8,3mm	10,0	279.900	302.292
		140 x 10,3mm	12,5	337.400	364.392
		140 x 12,7mm	16,0	406.000	438.480
		160 x 6,2mm	6,0	248.300	268.164
		160 x 7,7mm	8,0	301.800	325.944
		160 x 9,5mm	10,0	367.100	396.468
		160 x 11,8mm	12,5	445.900	481.572
		160 x 14,6mm	16,0	532.500	575.100
		180 x 6,9mm	6,0	316.900	342.252
		180 x 8,6mm	8,0	387.000	417.960
		180 x 10,7mm	10,0	474.600	512.568
		180 x 13,3mm	12,5	573.000	618.840
		180 x 16,4mm	16,0	684.500	739.260
		200 x 7,7mm	6,0	402.600	434.808
		200 x 9,6mm	8,0	491.200	530.496
		200 x 11,9mm	10,0	597.800	645.624
		200 x 14,7mm	12,5	724.400	782.352
		200 x 18,2mm	16,0	870.500	940.140

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	225 x 8,6mm	6,0	512.100	553.068
		225 x 10,8mm	8,0	628.000	678.240
		225 x 13,4mm	10,0	764.300	825.444
		225 x 16,6mm	12,5	925.500	999.540
		225 x 20,5mm	16,0	1.108.000	1.196.640
		250 x 9,6mm	6,0	816.900	882.252
		250 x 11,9mm	8,0	1.006.300	1.086.804
		250 x 14,8mm	10,0	1.225.400	1.323.432
		250 x 18,4mm	12,5	1.481.400	1.599.912
		250 x 22,7mm	16,0	1.774.000	1.915.920
		280 x 10,7mm	6,0	1.055.500	1.139.940
		280 x 13,4mm	8,0	1.288.600	1.391.688
		280 x 16,6mm	10,0	1.569.000	1.694.520
		280 x 20,6mm	12,5	1.895.600	2.047.248
		280 x 25,4mm	16,0	2.278.800	2.461.104
		315 x 12,1mm	6,0	1.495.000	1.614.600
		315 x 15,0mm	8,0	1.842.100	1.989.468
		315 x 18,7mm	10,0	2.242.300	2.421.684
		315 x 23,2mm	12,5	2.705.300	2.921.724
		315 x 28,6mm	16,0	3.252.500	3.512.700
		355 x 13,6mm	6,0	2.121.300	2.291.004
		355 x 16,9mm	8,0	2.628.800	2.839.104
		355 x 21,1mm	10,0	3.196.900	3.452.652
		355 x 26,1mm	12,5	3.860.000	4.168.800
		355 x 32,2mm	16,0	4.641.400	5.012.712
		400 x 15,3mm	6,0	2.863.000	3.092.040
		400 x 19,1mm	8,0	3.513.400	3.794.472
		400 x 23,7mm	10,0	4.288.400	4.631.472
		400 x 29,4mm	12,5	5.175.800	5.589.864
		400 x 36,3mm	16,0	6.225.900	6.723.972
		450 x 17,2mm	6,0	3.840.500	4.147.740
		450 x 21,5mm	8,0	4.714.400	5.091.552
		450 x 26,7mm	10,0	5.747.400	6.207.192
		450 x 33,1mm	12,5	6.952.300	7.508.484
		450 x 40,9mm	16,0	8.342.600	9.010.008
		500 x 19,1mm	6,0	5.653.500	6.105.780
		500 x 23,9mm	8,0	6.580.400	7.106.832
		500 x 29,7mm	10,0	8.001.400	8.641.512
		500 x 36,8mm	12,5	9.691.100	10.466.388
		500 x 45,4mm	16,0	11.605.300	12.533.724

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45^0 (45^0 Elbow)	560 x 21,4mm	6,0	7.237.400	7.816.392
		560 x 26,7mm	8,0	8.872.600	9.582.408
		560 x 33,2mm	10,0	10.831.200	11.697.696
		560 x 41,2mm	12,5	13.081.700	14.128.236
		560 x 50,8mm	16,0	17.632.322	19.042.908
		630 x 24,1mm	6,0	9.414.200	10.167.336
		630 x 30,0mm	8,0	11.583.900	12.510.612
		630 x 37,4mm	10,0	14.120.800	15.250.464
		630 x 46,3mm	12,5	17.025.400	18.387.432
		630 x 57,2mm	16,0	20.443.900	22.079.412
		710 x 27,2mm	6,0	12.660.400	13.673.232
		710 x 33,9mm	8,0	15.534.200	16.776.936
		710 x 42,1mm	10,0	18.866.300	20.375.604
		800 x 30,6mm	6,0	16.538.000	17.861.040
		800 x 38,1mm	8,0	20.331.800	21.958.344
		800 x 47,4mm	10,0	24.688.600	26.663.688
		900 x 42,9mm	8,0	28.768.800	31.070.304
		900 x 53,3mm	10,0	35.093.900	37.901.412
		1.000 x 47,7mm	8,0	39.607.600	42.776.208
		1.000 x 59,3mm	10,0	48.660.800	52.553.664
		1.200 x 57,2mm	8,0	60.437.100	65.272.068
		1.200 x 67,9mm	10,0	80.526.600	86.968.728
4	T 90^0 (90^0 Tee)	90 x 4,3mm	8,0	179.200	193.536
		90 x 5,4mm	10,0	215.200	232.416
		90 x 6,7mm	12,5	276.500	298.620
		90 x 8,2mm	16,0	335.500	362.340
		90 x 10,1mm	20,0	404.300	436.644
		110 x 4,2mm	6,0	226.800	244.944
		110 x 5,3mm	8,0	272.600	294.408
		110 x 6,6mm	10,0	327.200	353.376
		110 x 8,1mm	12,5	418.100	451.548
		110 x 10,0mm	16,0	503.600	543.888
		125 x 4,8mm	6,0	297.000	320.760
		125 x 6,0mm	8,0	359.300	388.044
		125 x 7,4mm	10,0	429.400	463.752
		125 x 9,2mm	12,5	533.600	576.288
		125 x 11,4mm	16,0	646.800	698.544

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	140 x 5,4mm	6,0	377.700	407.916
		140 x 6,7mm	8,0	454.700	491.076
		140 x 8,3mm	10,0	547.200	590.976
		140 x 10,3mm	12,5	681.500	736.020
		140 x 12,7mm	16,0	822.400	888.192
		160 x 6,2mm	6,0	503.400	543.672
		160 x 7,7mm	8,0	610.500	659.340
		160 x 9,5mm	10,0	728.300	786.564
		160 x 11,8mm	12,5	913.600	986.688
		160 x 14,6mm	16,0	1.110.000	1.198.800
		180 x 6,9mm	6,0	652.400	704.592
		180 x 8,6mm	8,0	786.700	849.636
		180 x 10,7mm	10,0	944.500	1.020.060
		180 x 13,3mm	12,5	1.190.800	1.286.064
		180 x 16,4mm	16,0	1.448.400	1.564.272
		200 x 7,7mm	6,0	816.900	882.252
		200 x 9,6mm	8,0	992.100	1.071.468
		200 x 11,9mm	10,0	1.183.000	1.277.640
		200 x 14,7mm	12,5	1.809.900	1.954.692
		200 x 18,2mm	16,0	2.201.400	2.377.512
		225 x 8,6mm	6,0	1.067.100	1.152.468
		225 x 10,8mm	8,0	1.282.300	1.384.884
		225 x 13,4mm	10,0	1.546.100	1.669.788
		225 x 16,6mm	12,5	2.357.400	2.545.992
		225 x 20,5mm	16,0	2.859.800	3.088.584
		250 x 9,6mm	6,0	1.343.600	1.451.088
		250 x 11,9mm	8,0	1.625.000	1.755.000
		250 x 14,8mm	10,0	1.945.400	2.101.032
		250 x 18,4mm	12,5	2.654.700	2.867.076
		250 x 22,7mm	16,0	3.214.600	3.471.768
		280 x 10,7mm	6,0	1.734.100	1.872.828
		280 x 13,4mm	8,0	2.095.300	2.262.924
		280 x 16,6mm	10,0	2.508.100	2.708.748
		280 x 20,6mm	12,5	3.415.100	3.688.308
		280 x 25,4mm	16,0	4.139.500	4.470.660
		315 x 12,1mm	6,0	2.259.800	2.440.584
		315 x 15,0mm	8,0	2.729.100	2.947.428
		315 x 18,7mm	10,0	3.284.100	3.546.828
		315 x 23,2mm	12,5	5.077.400	5.483.592
		315 x 28,6mm	16,0	6.146.400	6.638.112

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	355 x 13,6mm	6,0	4.151.500	4.483.620
		355 x 16,9mm	8,0	5.015.200	5.416.416
		355 x 21,1mm	10,0	6.033.600	6.516.288
		355 x 26,1mm	12,5	7.176.700	7.750.836
		355 x 32,2mm	16,0	8.697.600	9.393.408
		400 x 15,3mm	6,0	5.411.500	5.844.420
		400 x 19,1mm	8,0	6.554.500	7.078.860
		400 x 23,7mm	10,0	7.871.800	8.501.544
		400 x 29,4mm	12,5	9.373.100	10.122.948
		400 x 36,3mm	16,0	11.375.400	12.285.432
		450 x 17,2mm	6,0	7.066.600	7.631.928
		450 x 21,5mm	8,0	8.554.400	9.238.752
		450 x 26,7mm	10,0	10.256.300	11.076.804
		450 x 33,1mm	12,5	12.254.100	13.234.428
		450 x 40,9mm	16,0	14.871.800	16.061.544
		500 x 19,1mm	6,0	8.977.900	9.696.132
		500 x 23,9mm	8,0	10.864.800	11.733.984
		500 x 29,7mm	10,0	13.020.500	14.062.140
		500 x 36,8mm	12,5	16.214.400	17.511.552
		500 x 45,4mm	16,0	19.680.300	21.254.724
		560 x 21,4mm	6,0	14.299.800	15.443.784
		560 x 26,7mm	8,0	17.270.800	18.652.464
		560 x 33,2mm	10,0	20.548.600	22.192.488
		560 x 41,2mm	12,5	25.098.200	27.106.056
		560 x 50,8mm	16,0	30.338.400	32.765.472
		630 x 24,1mm	6,0	18.689.400	20.184.552
		630 x 30,0mm	8,0	22.532.700	24.335.316
		630 x 37,4mm	10,0	29.198.900	31.534.812
		630 x 46,3mm	12,5	35.509.300	38.350.044
		630 x 57,2mm	16,0	42.895.300	46.326.924
		710 x 27,2mm	6,0	25.169.400	27.182.952
		710 x 33,9mm	8,0	30.579.500	33.025.860
		710 x 42,1mm	10,0	38.482.300	41.560.884
		800 x 30,6mm	6,0	34.494.500	37.254.060
		800 x 38,1mm	8,0	48.032.200	51.874.776
		800 x 47,4mm	10,0	52.522.470	56.724.268
		900 x 42,9mm	8,0	57.810.060	62.434.865
		900 x 53,3mm	10,0	71.060.220	76.745.038

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90^0 (90^0 Tee)	1.000 x 47,7mm	8,0	76.146.840	82.238.587
		1.000 x 59,3mm	10,0	93.665.880	101.159.150
		1.200 x 57,2mm	8,0	122.356.080	132.144.566
		1.200 x 67,9mm	10,0	144.095.490	155.623.129
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	90 x 4,3mm	8,0	71.800	77.544
		90 x 5,4mm	10,0	87.300	94.284
		90 x 6,7mm	12,5	108.100	116.748
		90 x 8,2mm	16,0	132.000	142.560
		90 x 10,1mm	20,0	159.100	171.828
		110 x 4,2mm	6,0	171.400	185.112
		110 x 5,3mm	8,0	214.700	231.876
		110 x 6,6mm	10,0	262.500	283.500
		110 x 8,1mm	12,5	318.100	343.548
		110 x 10,0mm	16,0	383.800	414.504
		125 x 4,8mm	6,0	229.300	247.644
		125 x 6,0mm	8,0	283.400	306.072
		125 x 7,4mm	10,0	346.700	374.436
		125 x 9,2mm	12,5	423.900	457.812
		125 x 11,4mm	16,0	515.100	556.308
		140 x 5,4mm	6,0	300.400	324.432
		140 x 6,7mm	8,0	366.800	396.144
		140 x 8,3mm	10,0	450.200	486.216
		140 x 10,3mm	12,5	549.800	593.784
		140 x 12,7mm	16,0	664.100	717.228
		160 x 6,2mm	6,0	410.000	442.800
		160 x 7,7mm	8,0	501.900	542.052
		160 x 9,5mm	10,0	612.400	661.392
		160 x 11,8mm	12,5	748.300	808.164
		160 x 14,6mm	16,0	910.400	983.232
		180 x 6,9mm	6,0	532.000	574.560
		180 x 8,6mm	8,0	657.100	709.668
		180 x 10,7mm	10,0	807.700	872.316
		180 x 13,3mm	12,5	990.700	1.069.956
		180 x 16,4mm	16,0	1.199.200	1.295.136
		200 x 7,7mm	6,0	718.100	775.548
		200 x 9,6mm	8,0	895.800	967.464
		200 x 11,9mm	10,0	1.088.800	1.175.904
		200 x 14,7mm	12,5	1.328.200	1.434.456
		200 x 18,2mm	16,0	1.621.600	1.751.328

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	225 x 8,6mm	6,0	1.035.500	1.118.340
		225 x 10,8mm	8,0	1.284.900	1.387.692
		225 x 13,4mm	10,0	1.578.400	1.704.672
		225 x 16,6mm	12,5	1.925.100	2.079.108
		225 x 20,5mm	16,0	2.336.700	2.523.636
		250 x 9,6mm	6,0	1.404.600	1.516.968
		250 x 11,9mm	8,0	1.722.000	1.859.760
		250 x 14,8mm	10,0	2.118.100	2.287.548
		250 x 18,4mm	12,5	2.598.500	2.806.380
		250 x 22,7mm	16,0	3.148.300	3.400.164
		280 x 10,7mm	6,0	1.828.600	1.974.888
		280 x 13,4mm	8,0	2.269.500	2.451.060
		280 x 16,6mm	10,0	2.777.600	2.999.808
		280 x 20,6mm	12,5	3.399.200	3.671.136
		280 x 25,4mm	16,0	4.122.000	4.451.760
		315 x 12,1mm	6,0	2.724.300	2.942.244
		315 x 15,0mm	8,0	3.335.900	3.602.772
		315 x 18,7mm	10,0	4.114.300	4.443.444
		315 x 23,2mm	12,5	5.037.800	5.440.824
		315 x 28,6mm	16,0	6.101.200	6.589.296
		355 x 13,6mm	6,0	3.966.800	4.284.144
		355 x 16,9mm	8,0	4.878.800	5.269.104
		355 x 21,1mm	10,0	6.032.400	6.514.992
		355 x 26,1mm	12,5	7.356.700	7.945.236
		355 x 32,2mm	16,0	8.920.500	9.634.140
		400 x 15,3mm	6,0	5.268.700	5.690.196
		400 x 19,1mm	8,0	6.518.100	7.039.548
		400 x 23,7mm	10,0	7.988.400	8.627.472
		400 x 29,4mm	12,5	9.779.100	10.561.428
		400 x 36,3mm	16,0	11.873.300	12.823.164
		450 x 17,2mm	6,0	6.991.500	7.550.820
		450 x 21,5mm	8,0	8.652.500	9.344.700
		450 x 26,7mm	10,0	10.624.700	11.474.676
		450 x 33,1mm	12,5	13.006.200	14.046.696
		450 x 40,9mm	16,0	15.790.700	17.053.956
		500 x 19,1mm	6,0	9.031.700	9.754.236
		500 x 23,9mm	8,0	11.179.900	12.074.292
		500 x 29,7mm	10,0	13.750.600	14.850.648
		500 x 36,8mm	12,5	16.812.300	18.157.284
		500 x 45,4mm	16,0	20.416.200	22.049.496

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Tee)	560 x 21,4mm	6,0	12.830.900	13.857.372
		560 x 26,7mm	8,0	15.858.700	17.127.396
		560 x 33,2mm	10,0	19.522.800	21.084.624
		560 x 41,2mm	12,5	23.905.000	25.817.400
		560 x 50,8mm	16,0	28.983.800	31.302.504
		630 x 24,1mm	6,0	17.162.100	18.535.068
		630 x 30,0mm	8,0	21.149.800	22.841.784
		630 x 37,4mm	10,0	26.109.600	28.198.368
		630 x 46,3mm	12,5	31.911.200	34.464.096
		630 x 57,2mm	16,0	38.796.900	41.900.652
		710 x 27,2mm	6,0	30.957.500	33.434.100
		710 x 33,9mm	8,0	38.262.500	41.323.500
		710 x 42,1mm	10,0	47.019.300	50.780.844
		800 x 30,6mm	6,0	42.308.800	45.693.504
		800 x 38,1mm	8,0	52.247.100	56.426.868
		800 x 47,4mm	10,0	64.316.500	69.461.820
		900 x 42,9mm	8,0	71.196.800	76.892.544
		900 x 53,3mm	10,0	87.552.000	94.556.160
		1.000 x 47,7mm	8,0	94.169.800	101.703.384
		1.000 x 59,3mm	10,0	115.868.600	125.138.088
		1.200 x 57,2mm	8,0	152.432.300	164.626.884
		1.200 x 67,9mm	10,0	179.536.500	193.899.420
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	90 x 4,3mm	8,0	97.300	105.084
		90 x 5,4mm	10,0	118.900	128.412
		90 x 6,7mm	12,5	145.900	157.572
		90 x 8,2mm	16,0	177.600	191.808
		90 x 10,1mm	20,0	214.700	231.876
		110 x 4,2mm	6,0	159.100	171.828
		110 x 5,3mm	8,0	197.700	213.516
		110 x 6,6mm	10,0	234.700	253.476
		110 x 8,1mm	12,5	288.000	311.040
		110 x 10,0mm	16,0	356.000	384.480
		125 x 4,8mm	6,0	209.300	226.044
		125 x 6,0mm	8,0	261.800	282.744
		125 x 7,4mm	10,0	318.100	343.548
		125 x 9,2mm	12,5	391.500	422.820
		125 x 11,4mm	16,0	474.100	512.028
		140 x 5,4mm	6,0	268.000	289.440
		140 x 6,7mm	8,0	335.900	362.772
		140 x 8,3mm	10,0	414.700	447.876

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	140 x 10,3mm	12,5	510.400	551.232
		140 x 12,7mm	16,0	620.100	669.708
		160 x 6,2mm	6,0	377.600	407.808
		160 x 7,7mm	8,0	454.100	490.428
		160 x 9,5mm	10,0	566.800	612.144
		160 x 11,8mm	12,5	695.000	750.600
		160 x 14,6mm	16,0	851.700	919.836
		180 x 6,9mm	6,0	474.900	512.892
		180 x 8,6mm	8,0	601.500	649.620
		180 x 10,7mm	10,0	740.500	799.740
		180 x 13,3mm	12,5	912.700	985.716
		180 x 16,4mm	16,0	1.120.500	1.210.140
		200 x 7,7mm	6,0	762.200	823.176
		200 x 9,6mm	8,0	941.300	1.016.604
		200 x 11,9mm	10,0	1.150.600	1.242.648
		200 x 14,7mm	12,5	1.401.500	1.513.620
		200 x 18,2mm	16,0	1.706.600	1.843.128
		225 x 8,6mm	6,0	995.400	1.075.032
		225 x 10,8mm	8,0	1.235.500	1.334.340
		225 x 13,4mm	10,0	1.517.400	1.638.792
		225 x 16,6mm	12,5	1.851.000	1.999.080
		225 x 20,5mm	16,0	2.246.300	2.426.004
		250 x 9,6mm	6,0	1.401.500	1.513.620
		250 x 11,9mm	8,0	1.718.900	1.856.412
		250 x 14,8mm	10,0	2.113.500	2.282.580
		250 x 18,4mm	12,5	2.592.300	2.799.684
		250 x 22,7mm	16,0	3.141.300	3.392.604
		280 x 10,7mm	6,0	1.819.300	1.964.844
		280 x 13,4mm	8,0	2.257.900	2.438.532
		280 x 16,6mm	10,0	2.764.500	2.985.660
		280 x 20,6mm	12,5	3.381.500	3.652.020
		280 x 25,4mm	16,0	4.100.400	4.428.432
		315 x 12,1mm	6,0	2.701.900	2.918.052
		315 x 15,0mm	8,0	3.307.300	3.571.884
		315 x 18,7mm	10,0	4.079.500	4.405.860
		315 x 23,2mm	12,5	4.994.600	5.394.168
		315 x 28,6mm	16,0	6.047.900	6.531.732
		355 x 13,6mm	6,0	3.812.400	4.117.392
		355 x 16,9mm	8,0	4.688.800	5.063.904
		355 x 21,1mm	10,0	5.796.900	6.260.652

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60^0, 45^0 (60^0, 45^0 Wye)	355 x 26,1mm	12,5	7.070.300	7.635.924
		355 x 32,2mm	16,0	8.572.200	9.257.976
		400 x 15,3mm	6,0	5.049.400	5.453.352
		400 x 19,1mm	8,0	6.246.300	6.746.004
		400 x 23,7mm	10,0	7.654.800	8.267.184
		400 x 29,4mm	12,5	9.370.600	10.120.248
		400 x 36,3mm	16,0	11.376.800	12.286.944
		450 x 17,2mm	6,0	6.682.600	7.217.208
		450 x 21,5mm	8,0	8.269.500	8.931.060
		450 x 26,7mm	10,0	10.154.400	10.966.752
		450 x 33,1mm	12,5	12.430.100	13.424.508
		450 x 40,9mm	16,0	15.091.900	16.299.252
		500 x 19,1mm	6,0	8.891.900	9.603.252
		500 x 23,9mm	8,0	11.006.200	11.886.696
		500 x 29,7mm	10,0	13.536.700	14.619.636
		500 x 36,8mm	12,5	16.549.800	17.873.784
		500 x 45,4mm	16,0	20.095.000	21.702.600
		560 x 21,4mm	6,0	12.227.800	13.206.024
		560 x 26,7mm	8,0	15.112.700	16.321.716
		560 x 33,2mm	10,0	18.604.600	20.092.968
		560 x 41,2mm	12,5	22.782.200	24.604.776
		560 x 50,8mm	16,0	27.623.100	29.832.948
		630 x 24,1mm	6,0	16.315.000	17.620.200
		630 x 30,0mm	8,0	20.105.800	21.714.264
		630 x 37,4mm	10,0	24.822.400	26.808.192
		630 x 46,3mm	12,5	30.339.000	32.766.120
		630 x 57,2mm	16,0	36.885.700	39.836.556
		710 x 27,2mm	6,0	32.571.400	35.177.112
		710 x 33,9mm	8,0	40.247.100	43.466.868
		710 x 42,1mm	10,0	49.482.600	53.441.208
		800 x 30,6mm	6,0	44.725.800	48.303.864
		800 x 38,1mm	8,0	55.235.500	59.654.340
		800 x 47,4mm	10,0	68.015.400	73.456.632
		900 x 42,9mm	8,0	75.366.700	81.396.036
		900 x 53,3mm	10,0	92.687.200	100.102.176
		1.000 x 47,7mm	8,0	99.891.800	107.883.144
		1.000 x 59,3mm	10,0	122.926.500	132.760.620
		1.200 x 57,2mm	8,0	162.316.400	175.301.712
		1.200 x 67,9mm	10,0	191.196.700	206.492.436

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	6,0	1.627.000	1.757.160
		315 x 63 x 15,0mm	8,0	1.993.800	2.153.304
		315 x 63 x 18,7mm	10,0	2.456.400	2.652.912
		315 x 63 x 23,2mm	12,5	3.000.800	3.240.864
		315 x 63 x 28,6mm	16,0	3.630.100	3.920.508
		315 x 90 x 12,1mm	6,0	1.701.200	1.837.296
		315 x 90 x 15,0mm	8,0	2.076.400	2.242.512
		315 x 90 x 18,7mm	10,0	2.558.300	2.762.964
		315 x 90 x 23,2mm	12,5	3.124.300	3.374.244
		315 x 90 x 28,6mm	16,0	3.781.500	4.084.020
		315 x 110 x 12,1mm	6,0	1.752.900	1.893.132
		315 x 110 x 15,0mm	8,0	2.124.000	2.293.920
		315 x 110 x 18,7mm	10,0	2.640.900	2.852.172
		315 x 110 x 23,2mm	12,5	3.224.700	3.482.676
		315 x 110 x 28,6mm	16,0	3.901.900	4.214.052
		355 x 63 x 13,6mm	6,0	2.062.500	2.227.500
		355 x 63 x 16,9mm	8,0	2.525.900	2.727.972
		355 x 63 x 21,1mm	10,0	3.115.100	3.364.308
		355 x 63 x 26,1mm	12,5	3.795.400	4.099.032
		355 x 63 x 32,2mm	16,0	4.595.400	4.963.032
		355 x 90 x 13,6mm	6,0	2.137.400	2.308.392
		355 x 90 x 16,9mm	8,0	2.599.800	2.807.784
		355 x 90 x 21,1mm	10,0	3.237.100	3.496.068
		355 x 90 x 26,1mm	12,5	3.943.600	4.259.088
		355 x 90 x 32,2mm	16,0	4.774.500	5.156.460
		355 x 110 x 13,6mm	6,0	2.204.600	2.380.968
		355 x 110 x 16,9mm	8,0	2.703.500	2.919.780
		355 x 110 x 21,1mm	10,0	3.333.600	3.600.288
		355 x 110 x 26,1mm	12,5	4.068.700	4.394.196
		355 x 110 x 32,2mm	16,0	4.918.100	5.311.548
		355 x 160 x 13,6mm	6,0	2.386.100	2.576.988
		355 x 160 x 16,9mm	8,0	2.892.700	3.124.116
		355 x 160 x 21,1mm	10,0	3.598.500	3.886.380
		355 x 160 x 26,1mm	12,5	4.385.300	4.736.124
		355 x 160 x 32,2mm	16,0	5.311.200	5.736.096
		400 x 160 x 15,3mm	6,0	2.836.300	3.063.204
		400 x 160 x 19,1mm	8,0	3.466.400	3.743.712
		400 x 160 x 23,7mm	10,0	4.247.900	4.587.732
		400 x 160 x 29,4mm	12,5	5.189.200	5.604.336
		400 x 160 x 36,3mm	16,0	6.289.600	6.792.768

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	6,0	2.968.300	3.205.764
		400 x 200 x 19,1mm	8,0	3.690.300	3.985.524
		400 x 200 x 23,7mm	10,0	4.523.500	4.885.380
		400 x 200 x 29,4mm	12,5	5.524.300	5.966.244
		400 x 200 x 36,3mm	16,0	6.695.700	7.231.356
		450 x 160 x 17,2mm	6,0	3.529.000	3.811.320
		450 x 160 x 21,5mm	8,0	4.309.200	4.653.936
		450 x 160 x 26,7mm	10,0	5.335.100	5.761.908
		450 x 160 x 33,1mm	12,5	6.513.500	7.034.580
		450 x 160 x 40,9mm	16,0	7.898.800	8.530.704
		450 x 200 x 17,2mm	6,0	3.748.300	4.048.164
		450 x 200 x 21,5mm	8,0	4.567.800	4.933.224
		450 x 200 x 26,7mm	10,0	5.657.100	6.109.668
		450 x 200 x 33,1mm	12,5	6.905.000	7.457.400
		450 x 200 x 40,9mm	16,0	8.373.700	9.043.596
		450 x 225 x 17,2mm	6,0	3.824.700	4.130.676
		450 x 225 x 21,5mm	8,0	4.784.600	5.167.368
		450 x 225 x 26,7mm	10,0	5.868.700	6.338.196
		450 x 225 x 33,1mm	12,5	7.165.200	7.738.416
		450 x 225 x 40,9mm	16,0	8.688.000	9.383.040
		500 x 160 x 19,1mm	6,0	4.056.400	4.380.912
		500 x 160 x 23,9mm	8,0	4.957.700	5.354.316
		500 x 160 x 29,7mm	10,0	6.141.300	6.632.604
		500 x 160 x 36,8mm	12,5	7.501.900	8.102.052
		500 x 160 x 45,4mm	16,0	9.086.500	9.813.420
		500 x 200 x 19,1mm	6,0	4.308.900	4.653.612
		500 x 200 x 23,9mm	8,0	5.261.500	5.682.420
		500 x 200 x 29,7mm	10,0	6.514.300	7.035.444
		500 x 200 x 36,8mm	12,5	7.949.800	8.585.784
		500 x 200 x 45,4mm	16,0	9.630.100	10.400.508
		500 x 225 x 19,1mm	6,0	4.406.200	4.758.696
		500 x 225 x 23,9mm	8,0	5.509.600	5.950.368
		500 x 225 x 29,7mm	10,0	6.762.900	7.303.932
		500 x 225 x 36,8mm	12,5	8.252.500	8.912.700
		500 x 225 x 45,4mm	16,0	9.992.300	10.791.684
		560 x 160 x 21,4mm	6,0	5.334.400	5.761.152
		560 x 160 x 26,7mm	8,0	6.509.900	7.030.692
		560 x 160 x 33,2mm	10,0	8.071.800	8.717.544
		560 x 160 x 41,2mm	12,5	9.864.900	10.654.092
		560 x 160 x 50,8mm	16,0	11.939.800	12.894.984

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee	560 x 200 x 21,4mm	6,0	5.633.200	6.083.856
		560 x 200 x 26,7mm	8,0	6.865.600	7.414.848
		560 x 200 x 33,2mm	10,0	8.514.300	9.195.444
		560 x 200 x 41,2mm	12,5	10.403.100	11.235.348
		560 x 200 x 50,8mm	16,0	12.592.300	13.599.684
		560 x 225 x 21,4mm	6,0	5.826.200	6.292.296
		560 x 225 x 26,7mm	8,0	7.166.000	7.739.280
		560 x 225 x 33,2mm	10,0	8.801.500	9.505.620
		560 x 225 x 41,2mm	12,5	10.755.200	11.615.616
		560 x 225 x 50,8mm	16,0	13.017.000	14.058.360
		560 x 250 x 21,4mm	6,0	6.027.800	6.510.024
		560 x 250 x 26,7mm	8,0	7.333.700	7.920.396
		560 x 250 x 33,2mm	10,0	9.094.200	9.821.736
		560 x 250 x 41,2mm	12,5	11.116.600	12.005.928
		560 x 250 x 50,8mm	16,0	13.454.000	14.530.320
		630 x 200 x 24,1mm	6,0	7.081.800	7.648.344
		630 x 200 x 30,0mm	8,0	8.702.700	9.398.916
		630 x 200 x 37,4mm	10,0	10.713.500	11.570.580
		630 x 200 x 46,3mm	12,5	13.062.500	14.107.500
		630 x 200 x 57,2mm	16,0	15.837.800	17.104.824
		630 x 225 x 24,1mm	6,0	7.312.000	7.896.960
		630 x 225 x 30,0mm	8,0	8.895.400	9.607.032
		630 x 225 x 37,4mm	10,0	11.057.900	11.942.532
		630 x 225 x 46,3mm	12,5	13.483.400	14.562.072
		630 x 225 x 57,2mm	16,0	16.346.700	17.654.436
		630 x 250 x 24,1mm	6,0	7.627.000	8.237.160
		630 x 250 x 30,0mm	8,0	9.265.600	10.006.848
		630 x 250 x 37,4mm	10,0	11.406.900	12.319.452
		630 x 250 x 46,3mm	12,5	13.912.700	15.025.716
		630 x 250 x 57,2mm	16,0	16.867.200	18.216.576
		630 x 315 x 24,1mm	6,0	8.128.200	8.778.456
		630 x 315 x 30,0mm	8,0	10.108.900	10.917.612
		630 x 315 x 37,4mm	10,0	12.447.100	13.442.868
		630 x 315 x 46,3mm	12,5	15.179.900	16.394.292
		630 x 315 x 57,2mm	16,0	18.400.800	19.872.864
		710 x 250 x 27,2mm	6,0	17.624.700	19.034.676
		710 x 250 x 33,9mm	8,0	21.503.800	23.224.104
		710 x 250 x 42,1mm	10,0	26.633.200	28.763.856
		710 x 280 x 27,2mm	6,0	18.128.900	19.579.212
		710 x 280 x 33,9mm	8,0	22.131.300	23.901.804

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	6,0	18.459.400	19.936.152
		710 x 315 x 33,9mm	8,0	22.492.900	24.292.332
		710 x 315 x 42,1mm	10,0	27.860.200	30.089.016
		710 x 355 x 27,2mm	6,0	18.890.300	20.401.524
		710 x 355 x 33,9mm	8,0	23.461.000	25.337.880
		800 x 280 x 47,4mm	10,0	23.820.100	25.725.708
		800 x 315 x 30,6mm	6,0	24.555.200	26.519.616
		800 x 315 x 38,1mm	8,0	29.999.200	32.399.136
		800 x 315 x 47,4mm	10,0	36.867.100	39.816.468
		800 x 400 x 30,6mm	6,0	25.535.900	27.578.772
		800 x 400 x 38,1mm	8,0	31.762.900	34.303.932
		800 x 400 x 47,4mm	10,0	39.030.800	42.153.264
		900 x 315 x 42,9mm	8,0	39.614.600	42.783.768
		900 x 315 x 53,3mm	10,0	48.622.300	52.512.084
		900 x 400 x 42,9mm	8,0	41.697.300	45.033.084
		900 x 400 x 53,3mm	10,0	51.176.000	55.270.080
		1.000x315x47,7mm	8,0	50.512.500	54.553.500
		1.000x315x59,3mm	10,0	62.623.900	67.633.812
		1.000x400x47,7mm	8,0	52.929.900	57.164.292
		1.000x400x59,3mm	10,0	65.616.900	70.866.252
		1.200x400x57,2mm	8,0	81.297.400	87.801.192
		1.200x400x67,9mm	10,0	96.576.700	104.302.836
		1.200x450x57,2mm	8,0	83.980.600	90.699.048
		1.200x450x67,9mm	10,0	98.835.400	106.742.232
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	8,0	114.900	124.092
		90 x 5,4mm	10,0	138.800	149.904
		90 x 6,7mm	12,5	172.300	186.084
		90 x 8,2mm	16,0	209.000	225.720
		90 x 10,1mm	20,0	252.100	272.268
		110 x 4,2mm	6,0	181.900	196.452
		110 x 5,3mm	8,0	228.200	246.456
		110 x 6,6mm	10,0	277.600	299.808
		110 x 8,1mm	12,5	338.200	365.256
		110 x 10,0mm	16,0	406.800	439.344
		125 x 4,8mm	6,0	217.000	234.360
		125 x 6,0mm	8,0	295.200	318.816
		125 x 7,4mm	10,0	359.000	387.720
		125 x 9,2mm	12,5	440.300	475.524
		125 x 11,4mm	16,0	534.500	577.260

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	6,0	303.100	327.348
		140 x 6,7mm	8,0	373.300	403.164
		140 x 8,3mm	10,0	459.500	496.260
		140 x 10,3mm	12,5	561.600	606.528
		140 x 12,7mm	16,0	681.300	735.804
		160 x 6,2mm	6,0	408.400	441.072
		160 x 7,7mm	8,0	497.800	537.624
		160 x 9,5mm	10,0	611.100	659.988
		160 x 11,8mm	12,5	748.300	808.164
		160 x 14,6mm	16,0	863.100	932.148
		180 x 6,9mm	6,0	521.700	563.436
		180 x 8,6mm	8,0	716.400	773.712
		180 x 10,7mm	10,0	877.500	947.700
		180 x 13,3mm	12,5	1.067.400	1.152.792
		180 x 16,4mm	16,0	1.298.700	1.402.596
		200 x 7,7mm	6,0	815.300	880.524
		200 x 9,6mm	8,0	1.006.700	1.087.236
		200 x 11,9mm	10,0	1.233.300	1.331.964
		200 x 14,7mm	12,5	1.502.900	1.623.132
		200 x 18,2mm	16,0	1.833.200	1.979.856
		225 x 8,6mm	6,0	1.053.800	1.138.104
		225 x 10,8mm	8,0	1.305.800	1.410.264
		225 x 13,4mm	10,0	1.605.000	1.733.400
		225 x 16,6mm	12,5	1.956.300	2.112.804
		225 x 20,5mm	16,0	2.374.200	2.564.136
		250 x 9,6mm	6,0	1.584.300	1.711.044
		250 x 11,9mm	8,0	1.844.300	1.991.844
		250 x 14,8mm	10,0	2.308.600	2.493.288
		250 x 18,4mm	12,5	2.831.900	3.058.452
		250 x 22,7mm	16,0	3.524.400	3.806.352
		280 x 10,7mm	6,0	1.981.600	2.140.128
		280 x 13,4mm	8,0	2.434.700	2.629.476
		280 x 16,6mm	10,0	3.052.100	3.296.268
		280 x 20,6mm	12,5	3.663.200	3.956.256
		280 x 25,4mm	16,0	4.451.300	4.807.404
		315 x 12,1mm	6,0	3.044.100	3.287.628
		315 x 15,0mm	8,0	3.719.000	4.016.520
		315 x 18,7mm	10,0	4.617.200	4.986.576
		315 x 23,2mm	12,5	5.596.900	6.044.652

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	16,0	6.721.700	7.259.436
		355 x 13,6mm	6,0	3.972.700	4.290.516
		355 x 16,9mm	8,0	4.890.100	5.281.308
		355 x 21,1mm	10,0	6.050.000	6.534.000
		355 x 26,1mm	12,5	7.387.000	7.977.960
		355 x 32,2mm	16,0	8.968.100	9.685.548
		400 x 15,3mm	6,0	5.142.200	5.553.576
		400 x 19,1mm	8,0	6.365.900	6.875.172
		400 x 23,7mm	10,0	7.808.200	8.432.856
		400 x 29,4mm	12,5	9.564.800	10.329.984
		400 x 36,3mm	16,0	11.640.400	12.571.632
		450 x 17,2mm	6,0	6.646.700	7.178.436
		450 x 21,5mm	8,0	8.235.700	8.894.556
		450 x 26,7mm	10,0	10.123.200	10.933.056
		450 x 33,1mm	12,5	12.412.600	13.405.608
		450 x 40,9mm	16,0	15.096.200	16.303.896
		500 x 19,1mm	6,0	9.237.700	9.976.716
		500 x 23,9mm	8,0	11.098.000	11.985.840
		500 x 29,7mm	10,0	13.784.700	14.887.476
		500 x 36,8mm	12,5	16.886.300	18.237.204
		500 x 45,4mm	16,0	19.904.900	21.497.292

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	6,0	11.018.200	11.899.656
		560 x 26,7mm	8,0	13.615.600	14.704.848
		560 x 33,2mm	10,0	16.753.900	18.094.212
		560 x 41,2mm	12,5	20.501.600	22.141.728
		560 x 50,8mm	16,0	25.383.700	27.414.396
		630 x 24,1mm	6,0	13.178.500	14.232.780
		630 x 30,0mm	8,0	16.209.800	17.506.584
		630 x 37,4mm	10,0	19.962.300	21.559.284
		630 x 46,3mm	12,5	24.321.100	26.266.788
		630 x 57,2mm	16,0	29.230.300	31.568.724
		710 x 27,2mm	6,0	35.028.200	37.830.456
		710 x 33,9mm	8,0	43.324.600	46.790.568
		710 x 42,1mm	10,0	57.587.900	62.194.932
		800 x 30,6mm	6,0	47.480.700	51.279.156
		800 x 38,1mm	8,0	58.672.800	63.366.624
		800 x 47,4mm	10,0	72.298.000	78.081.840
		900 x 42,9mm	8,0	79.286.100	85.628.988
		900 x 53,3mm	10,0	97.594.000	105.401.520
		1.000 x 47,7mm	8,0	104.087.500	112.414.500
		1.000 x 59,3mm	10,0	128.202.800	138.459.024
		1.200 x 57,2mm	8,0	104.087.500	112.414.500
		1.200 x 67,9mm	10,0	128.202.800	138.459.024

Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PE GÂN THÀNH ĐÔI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
EN 13476-3:2007 + A1:2009
phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	**Ống PE gân thành đôi** ***(PE double-Wall Corrugated pipes)*** ***(Loại không xẻ rãnh)***	110	58.700	63.396
		160	127.900	138.132
		250	329.200	355.536
		315	493.700	533.196
		500	978.200	1.056.456

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	**Ống PE gân thành đôi** ***(Perforated PE double-Wall Corrugated pipes)*** ***(Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)***	110	73.500	79.380
		160	159.000	171.720
		250	409.400	442.152
		315	613.800	662.904
		500	1.222.800	1.320.624

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	**Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)**	110 TC	22.400	24.192
		160 TC	68.600	74.088
		250 TC	224.100	242.028
		315 TC	434.300	469.044
2	**Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)**	250 x 160	76.000	82.080
		315 x 160	152.000	164.160
		315 x 250	182.900	197.532
3	**Co 45^0 gân (45^0 Elbow for corrugated pipe)**	110 TC	85.000	91.800
		160	54.300	58.644
		250	143.000	154.440
		315	365.000	394.200

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	**Co gân (90^0 Elbow for corrugated pipe)**	110 TC	144.400	155.952
		160	64.900	70.092
		250	213.000	230.040
		315	456.000	492.480
5	**T gân (Tee for corrugated pipe)**	110 TC	136.300	147.204
		160	76.500	82.620
		250	258.000	278.640
		315	600.000	648.000
6	**Y gân (Y for corrugated pipe)**	110 TC	145.100	156.708

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
Từ năm 1997

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
M.S.D.N: 0301464823 - C.T.C.P - QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm Tên	Quy cách	ĐV tính	Đơn giá (đồng) Chưa thuế	Đơn giá (đồng) Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	9.900	10.692
		90 (m)	-	14.800	15.984
		100 (CIOD)	-	24.000	25.920
		110	-	19.700	21.276
		114	-	20.600	22.248
		125	-	21.545	23.269
		140	-	26.400	28.512
		150 (CIOD)	-	48.000	51.840
		160	-	31.600	34.128
		168	-	39.600	42.768
		180	-	41.000	44.280
		200 (m)	-	50.100	54.108
		200 (CIOD)	-	63.800	68.904
		220	-	51.600	55.728
		225	-	58.000	62.640
		250	-	77.000	83.160
		280	-	98.300	106.164
		315	-	114.100	123.228
		355	-	152.700	164.916
		400	-	215.900	233.172
		450	-	290.100	313.308
		500	-	379.500	409.860
		560	-	485.800	524.664
		630	-	617.600	667.008

STT	Sản Phẩm Tên	Quy cách	ĐV tính	Đơn giá (đồng) Chưa thuế	Đơn giá (đồng) Thanh toán
2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	8.000	8.640
		160	-	16.300	17.604
		250	-	45.400	49.032
		315	-	67.000	72.360
		500	-	338.700	365.796
3	Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.300	2.484
		114 x 49	-	2.300	2.484
		160 x 60	-	2.300	2.484
		168 x 60	-	2.500	2.700
		220 x 60	-	2.500	2.700
4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	14.300	15.444
		60	-	17.000	18.360
		90	-	23.700	25.596
		114	-	23.800	25.704
5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	22.900	24.732
		168	-	30.300	32.724
		220	-	40.000	43.200
6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	2.800	3.024
		114	-	3.400	3.672

Ghi chú: (m): hệ mét
(CIOD): hệ CIOD

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	18.100	19.548
		20 x 3,4mm	20	26.700	28.836
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	27.500	29.700
		25 x 4,2mm	20	47.300	51.084
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	50.100	54.108
		32 x 5,4mm	20	69.100	74.628
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	67.200	72.576
		40 x 6,7mm	20	107.100	115.668
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	98.500	106.380
		50 x 8,3mm	20	166.500	179.820
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	157.100	169.668
		63 x 10,5mm	20	262.800	283.824
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	219.400	236.952
		75 x 12,5mm	20	372.700	402.516
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	318.400	343.872
		90 x 15mm	20	543.100	586.548
9	Ø 110	110 x 10mm	10	509.200	549.936
		110 x 18,3mm	20	804.200	868.536
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	630.500	680.940
		125 x 20,8mm	20	1.037.000	1.119.960
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	778.400	840.672
		140 x 23,3mm	20	1.308.000	1.412.640
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.058.000	1.142.640
		160 x 26,6mm	20	1.736.500	1.875.420
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.601.400	1.729.512

* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 18-8-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm Tên	Quy cách	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái) Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	2.900	3.132
		25	20	4.800	5.184
		32	20	7.400	7.992
		40	20	11.900	12.852
		50	20	21.600	23.328
		63	20	45.200	48.816
		75	20	71.500	77.220
		90	20	121.000	130.680
		110	20	196.200	211.896
		125	20	370.200	399.816
		140	20	528.500	570.780
		160	20	740.400	799.632
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	4.400	4.752
		32 x 20	20	6.300	6.804
		32 x 25	20	6.400	6.912
		40 x 20	20	9.700	10.476
		40 x 25	20	9.800	10.584
		40 x 32	20	10.000	10.800
		50 x 20	20	17.200	18.576
		50 x 25	20	17.500	18.900
		50 x 32	20	17.700	19.116
		50 x 40	20	17.900	19.332
		63 x 20	20	33.200	35.856
		63 x 25	20	33.700	36.396
		63 x 32	20	34.000	36.720
		63 x 40	20	34.300	37.044
		63 x 50	20	34.600	37.368
		75 x 32	20	59.300	64.044
		75 x 40	20	62.000	66.960
		75 x 50	20	62.000	66.960
		75 x 63	20	62.000	66.960
		90 x 40	20	94.200	101.736
		90 x 50	20	94.200	101.736
		90 x 63	20	94.200	101.736
		90 x 75	20	99.000	106.920
		110 x 50	20	166.900	180.252
		110 x 63	20	166.900	180.252
		110 x 75	20	166.900	180.252
		110 x 90	20	166.900	180.252
		125 x 90	20	257.000	277.560
		125 x 110	20	357.600	386.208
		140 x 110	20	380.000	410.400
		160 x 110	20	510.000	550.800
		160 x 125	20	540.000	583.200
		160 x 140	20	580.000	626.400
3	Co 90^0 rút (90^0 Reducing elbow)	25 x 20	20	9.500	10.260
		32 x 20	20	12.200	13.176
		32 x 25	20	15.500	16.740

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm Tên	Quy cách	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái) Chưa thuế	Thanh toán
4	Co 90^0 (90^0 Elbow)	20	20	5.400	5.832
		25	20	7.200	7.776
		32	20	12.400	13.392
		40	20	20.600	22.248
		50	20	35.800	38.664
		63	20	109.700	118.476
		75	20	143.100	154.548
		90	20	224.600	242.568
		110	20	405.600	438.048
		125	20	714.600	771.768
		140	20	932.700	1.007.316
		160	20	1.268.900	1.370.412
5	Co 45^0 (45^0 Elbow)	20	20	4.500	4.860
		25	20	7.200	7.776
		32	20	10.800	11.664
		40	20	21.400	23.112
		50	20	41.000	44.280
		63	20	95.000	102.600
		75	20	141.200	152.496
		90	20	168.100	181.548
		110	20	292.800	316.224
		140	20	706.000	762.480
		160	20	856.100	924.588
6	Co đôi 90^0 ren trong (Butterfly connection female thread 90^0 elbow)	25 x 1/2"	20	113.100	122.148
7	Co 90^0 ren trong (Female thread 90^0 elbow)	20 x 1/2"	20	39.200	42.336
		20 x 3/4"	20	50.000	54.000
		25 x 1/2"	20	44.500	48.060
		25 x 3/4"	20	60.000	64.800
		32 x 3/4"	20	100.000	108.000
		32 x 1"	20	108.600	117.288
8	Co 90^0 ren ngoài (Male thread 90^0 elbow)	20 x 1/2"	20	55.200	59.616
		20 x 3/4"	20	62.000	66.960
		25 x 1/2"	20	62.400	67.392
		25 x 3/4"	20	77.500	83.700
		32 x 3/4"	20	100.000	108.000
		32 x 1"	20	115.000	124.200
9	Chữ T (Tee)	20	20	6.300	6.804
		25	20	9.800	10.584
		32	20	16.000	17.280
		40	20	35.000	37.800
		50	20	51.400	55.512
		63	20	123.300	133.164
		75	20	154.300	166.644
		90	20	278.600	300.888
		110	20	430.200	464.616
		125	20	927.500	1.001.700
		140	20	974.100	1.052.028
		160	20	1.786.000	1.928.880

* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.
* Các sản phẩm khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài (Male thread socket)	20 x 1/2"	20	44.700	48.276
		20 x 3/4"	20	60.000	64.800
		25 x 1/2"	20	52.200	56.376
		25 x 3/4"	20	62.600	67.608
		32 x 3/4"	20	80.000	86.400
		32 x 1"	20	92.200	99.576
		40 x 1.1/4"	20	281.000	303.480
		50 x 1.1/2"	20	350.500	378.540
		63 x 2"	20	565.600	610.848
		75 x 2.1/2"	20	850.000	918.000
		90 x 3"	20	1.700.000	1.836.000
		110 x 4"	20	2.400.000	2.592.000
11	Nối ren trong (Female thread socket)	20 x 1/2"	20	35.200	38.016
		20 x 3/4"	20	45.000	48.600
		25 x 1/2"	20	43.600	47.088
		25 x 3/4"	20	48.100	51.948
		32 x 3/4"	20	65.000	70.200
		32 x 1"	20	83.000	89.640
		40 x 1"	20	180.000	194.400
		40 x 1.1/4"	20	190.400	205.632
		50 x 1.1/2"	20	276.400	298.512
		63 x 2"	20	521.600	563.328
		75 x 2.1/2"	20	728.000	786.240
		90 x 3"	20	1.460.000	1.576.800
		110 x 4"	20	2.260.600	2.441.448
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & steel backing ring)	32	20	354.000	382.320
		40	20	443.000	478.440
		50	20	485.000	523.800
		63	20	543.100	586.548
		75	20	690.700	745.956
		90	20	845.400	913.032
		110	20	1.074.500	1.160.460
		140	20	1.470.000	1.587.600
		160	20	2.264.400	2.445.552
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	14.000	15.120
		25	20	23.200	25.056
		32	20	47.200	50.976
		40	20	75.600	81.648
		50	20	140.000	151.200
		63	20	290.500	313.740
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	185.000	199.800
		25	20	216.200	233.496
		32	20	306.800	331.344
		40	20	514.700	555.876
		50	20	793.000	856.440
		63	20	1.233.300	1.331.964
		75	20	3.639.900	3.931.092
		90	20	4.967.800	5.365.224
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	165.000	178.200
		25	20	221.000	238.680
		32	20	315.600	340.848
		40	20	455.200	491.616
		50	20	690.200	745.416
		63	20	1.076.300	1.162.404
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	221.500	239.220
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	12.100	13.068
		25 x 3/4"	20	13.000	14.040
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	2.700	2.916
		25	20	4.500	4.860
		32	20	6.900	7.452
		40	20	9.100	9.828
		50	20	17.000	18.360
		63	20	34.000	36.720
		75	20	145.400	157.032
		90	20	163.600	176.688
		110	20	180.000	194.400

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	9.800	10.584
		32 x 20	20	17.200	18.576
		32 x 25	20	17.400	18.792
		40 x 20	20	37.800	40.824
		40 x 25	20	38.200	41.256
		40 x 32	20	38.500	41.580
		50 x 20	20	66.500	71.820
		50 x 25	20	67.100	72.468
		50 x 32	20	67.700	73.116
		50 x 40	20	68.400	73.872
		63 x 20	20	115.500	124.740
		63 x 25	20	116.600	125.928
		63 x 32	20	117.600	127.008
		63 x 40	20	118.700	128.196
		63 x 50	20	119.500	129.060
		75 x 25	20	159.600	172.368
		75 x 32	20	161.000	173.880
		75 x 40	20	162.000	174.960
		75 x 50	20	162.800	175.824
		75 x 63	20	165.000	178.200
		90 x 40	20	243.800	263.304
		90 x 50	20	248.700	268.596
		90 x 63	20	251.000	271.080
		90 x 75	20	285.600	308.448
		110 x 63	20	420.000	453.600
		110 x 75	20	425.000	459.000
		110 x 90	20	427.000	461.160
		125 x 75	20	776.000	838.080
		125 x 90	20	829.100	895.428
		140 x 63	20	782.700	845.316
		140 x 75	20	828.200	894.456
		140 x 90	20	902.500	974.700
		140 x 110	20	927.500	1.001.700
		140 x 125	20	1.111.600	1.200.528
		160 x 90	20	1.050.000	1.134.000
		160 x 110	20	1.115.100	1.204.308
		160 x 125	20	1.245.500	1.345.140
20	Chữ T ren ngoài (Male thread tee)	20 x 1/2"	20	48.800	52.704
		20 x 3/4"	20	61.000	65.880
		25 x 1/2"	20	52.900	57.132
		25 x 3/4"	20	67.200	72.576
		32 x 1"	20	131.800	142.344
		50 x 3/4"	20	229.900	248.292
		50 x 1"	20	258.200	278.856
21	Chữ T ren trong (Female thread tee)	20 x 1/2"	20	39.500	42.660
		20 x 3/4"	20	57.300	61.884
		25 x 1/2"	20	42.300	45.684
		25 x 3/4"	20	61.700	66.636
		32 x 1"	20	132.000	142.560
		50 x 3/4"	20	221.500	239.220
		50 x 1"	20	250.000	270.000
22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	35.300	38.124
		25	20	54.900	59.292
		32	20	79.800	86.184
		40	20	86.400	93.312
		50	20	131.100	141.588
		63	20	305.900	330.372
23	Khớp nối sống ren ngoài (Male brass thread union)	25 x 3/4"	20	136.800	147.744
		32 x 1"	20	215.000	232.200
		50 x 1.1/2"	20	563.100	608.148
		63 x 2"	20	767.100	828.468
24	Khớp nối sống ren trong (Female brass thread union)	20 x 1/2"	20	82.400	88.992
		25 x 3/4"	20	131.800	142.344
		32 x 1"	20	193.200	208.656
		40 x 1.1/4"	20	302.700	326.916
		50 x 1.1/2"	20	527.300	569.484
		63 x 2"	20	702.700	758.916

* Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất.

* Các sản phẩm khác vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-8-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm/ *Item*		ĐVT/ *Unit*	Đơn giá (đồng) *Unit price (VND)*	
	Tên / *Product Name*	PN (bar)		Chưa thuế *(ex. VAT)*	Có thuế *(incl. VAT)*
1	**ỐNG PPR KHÁNG UV** ***(UV - resistant PPR pipe)*** (theo tiêu chuẩn/*according to* DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
1.1	Ống PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV *UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar*	20 bar	Mét	56.800	61.344
2	**PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV** ***(UV - resistant PPR fittings)*** (theo tiêu chuẩn/*according to* TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Plain Socket PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	5.800	6.264
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	8.700	9.396
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	8.700	9.396
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Tee (T) PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	11.800	12.744
2.5	Khớp nối sống PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Barrel Union PP-R dn25*	20 bar	Bộ/*set*	65.800	71.064
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Gate Valve PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	259.500	280.260
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	53.400	57.672
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	72.000	77.760
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	74.900	80.892
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	93.000	100.440
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant male thread Socket dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	75.200	81.216
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant female thread Socket dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	52.300	56.484
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Socket dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	57.800	62.424
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Tee dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	74.100	80.028

Lưu ý **Ống PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ**
Note *UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 HẬU GIANG, P. 9, Q. 6, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-8-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	**Bình phun thuốc bảo vệ thực vật** *(Plastic sprayers)*	10 lít - BX 4	Cái	280.700	294.735
		5 lít - BX 5	-	194.500	210.060
		2 lít - BX 7	-	83.500	90.180
		1 lít - BX 3	-	68.500	73.980
		1 lít - BX 3b	-	75.700	81.756
2	**Nón BHLĐ** *(Protective helmets)*	Nón BHLĐ trắng và vàng	Cái	46.300	50.004
3	**Que hàn nhựa** *(Welding rod)*		Kg	67.300	72.684
4	**PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU** *(Fittings for Irrigation)*				
4.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		Cái	8.600	9.288
4.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu *Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation*		-	5.100	5.508
4.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		-	3.400	3.672
4.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu ***Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation***		-	2.300	2.484
4.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu *Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation*		Bộ	3.600	3.888
4.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu *Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation*		-	8.700	9.396
4.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector flare PE dn12 – Irrigation*		-	3.300	3.564
4.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn12 – Irrigation*		-	4.000	4.320
4.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn16 – Irrigation*		-	6.300	6.804
4.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Fast socket ring PE dn12 – Irrigation*		-	3.200	3.456
4.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu *Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation*		-	9.200	9.936
4.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu *Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation*		-	8.100	8.748

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-09-2025 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Hình ảnh		Chưa thuế	Thanh toán
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 *Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10*		Cái	452.200	488.376
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 *Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10*		-	606.700	655.236
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever*		-	101.200	109.296
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever*		-	127.400	137.592
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever*		-	122.600	132.408
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever*		-	166.400	179.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy *Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever*		-	76.300	82.404
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy *Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever*		-	88.500	95.580
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	77.100	83.268
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	77.100	83.268
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	91.600	98.928

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Hình ảnh		Chưa thuế	Thanh toán
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 *Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16*		-	107.000	115.560
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 *Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16*		-	148.700	160.596
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 *Brass swing check valve DZR dn1 PN16*		-	214.000	231.120
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel*		-	123.500	133.380
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel*		-	184.800	199.584
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel*		-	243.100	262.548
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel*		-	374.400	404.352
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel*		-	504.600	544.968
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel*		-	753.900	814.212
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel*		-	1.633.300	1.763.964
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel*		-	2.263.100	2.444.148
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel*		-	3.773.000	4.074.840
24	Van phao thau dn1/2 *Brass compact float valve dn1/2*		-	139.900	151.092
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle*		-	165.400	178.632
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle*		-	155.700	168.156